

PHÓ ĐỨC HOÀ

MODULE TH

24

**ĐÁNH GIÁ
KẾT QUẢ HỌC TẬP
Ở TIỂU HỌC**



A. GIỚI THIỆU/TỔNG QUAN

Vấn đề đánh giá tri thức được xem như là một phần không thể thiếu trong quá trình dạy học. Đánh giá giúp cho nhà sư phạm thu được những tín hiệu ngược từ phía người học, nắm được thực trạng kết quả học tập, phát hiện ra nguyên nhân của thực trạng này, từ đó có phương pháp điều chỉnh hoạt động học và hoạt động dạy cho phù hợp. Bên cạnh đó, đánh giá còn giúp cho nhà trường công khai hoá kết quả dạy học nói chung và kết quả học tập nói riêng với gia đình và toàn xã hội.

Việc đánh giá tri thức được tiến hành một cách công bằng và khách quan sẽ đem lại những tác động tích cực cho mọi nền giáo dục. Thông qua việc kiểm tra, đánh giá, người học có cơ hội củng cố những kiến thức đã học, hoàn thiện các kĩ năng, kĩ xảo và phát triển năng lực của bản thân, đồng thời có căn cứ, cơ sở để tự điều chỉnh phương pháp học tập của mình. Không những thế, thực hiện tốt việc kiểm tra, đánh giá sẽ tạo ra động lực học tập cho người học, củng cố lòng kiên định, niềm tin vào năng lực của bản thân, đồng thời hình thành cho người học năng lực tự đánh giá – một trong những năng lực rất cần thiết của người công dân hiện đại.

Như vậy, để thực hiện yêu cầu nắm vững tri thức môn học, đòi hỏi người dạy và người học phải biết đánh giá và tự đánh giá. Đánh giá và tự đánh giá giúp cho giáo viên điều khiển và điều chỉnh hoạt động dạy học; còn học sinh tự điều khiển, điều chỉnh hoạt động học của bản thân. Qua đó đạt được mục tiêu dạy học để ra đồng thời từng bước nâng cao chất lượng giáo dục.

Module 24 này bàn về vấn đề đánh giá kết quả học tập ở cấp Tiểu học.



B. MỤC TIÊU

- Hiểu được chức năng cơ bản và các nguyên tắc đánh giá kết quả học tập.
- Hiểu và trình bày được bốn loại đánh giá ở tiểu học.
- Xác lập được nội dung đánh giá.



C. NỘI DUNG

Nội dung 1

KHÁI NIỆM TỔNG QUAN VỀ ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP Ở TIỂU HỌC

Hoạt động 1: Tiếp cận vấn đề kiểm tra, đánh giá dưới góc độ lí luận dạy học hiện đại

1. Thông tin

1.1. Lí thuyết hệ thống

- Quá trình dạy học mang tính hệ thống. Quá trình dạy học bao gồm hai hoạt động: Một là, hoạt động dạy của giáo viên, đóng vai trò truyền thụ tri thức, kĩ năng, kĩ xảo và là hoạt động sáng tạo cho học sinh; hai là, hoạt động học của học sinh, đóng vai trò lĩnh hội tri thức, hình thành kĩ năng, kĩ xảo, tiếp thu hoạt động sáng tạo của giáo viên. Hai hoạt động này diễn ra đồng thời và song song.
- Quá trình dạy học mang tính thống nhất, biện chứng, có tính nhất thể, trọn vẹn, bao gồm các thành phần như: mục đích, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức, kết quả...
Nhu vậy, việc thực hiện các mối liên hệ ngược trong dạy học được đảm bảo nhờ quá trình kiểm tra, đánh giá tri thức học sinh.

1.2. Lí thuyết điều khiển (Cybernetics)

- Trong quá trình dạy học, tồn tại quá trình thông tin và lĩnh hội thông tin, quá trình điều khiển và tự điều khiển.
- Lí thuyết điều khiển thể hiện mối liên hệ xuôi:
 $M \rightarrow N \rightarrow P$.
(Trong đó M: mục đích, N: nội dung, P: phương pháp)
- Mối liên hệ này được thực hiện thông qua sơ đồ:
 $D \rightarrow H \rightarrow K$.
(Trong đó D: hoạt động dạy; H: hoạt động học; K: kết quả học tập)
- Kết quả K được liên hệ ngược, nhằm đối chiếu, so sánh với mục đích M của quá trình dạy học.

- Đường liên hệ ngược sẽ giúp người dạy nắm được trình độ thực của người học để đặt kế hoạch điều chỉnh hoạt động dạy; còn bản thân người học tự điều chỉnh hoạt động học của bản thân (lí thuyết tự điều khiển) và từ đó mở ra một quá trình dạy học tiếp theo.

2. Nhiệm vụ

Thảo luận nhóm về vấn đề kiểm tra, đánh giá dưới góc độ lí luận dạy học hiện đại.

3. Đánh giá hoạt động 1

Bài tập: Vị trí và vai trò của kiểm tra, đánh giá dưới góc độ lí luận dạy học hiện đại.

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

Đáp án: Vị trí và vai trò của kiểm tra, đánh giá dưới góc độ lí luận dạy học hiện đại:

- * Theo lí thuyết hệ thống, quá trình dạy học bao gồm các thành tố sau: mục đích dạy học (M); nội dung dạy học (N); phương pháp dạy học (P); hình thức tổ chức dạy học (HT); hoạt động dạy của thầy (D); hoạt động học của trò (H)...
- Các hoạt động của các thành tố diễn ra theo một số cơ chế nhất định: cơ chế truyền thông tin từ người dạy (hoạt động dạy) đến người học (hoạt động học) thông qua các mục đích, nội dung, phương pháp... và cơ chế liên hệ ngược:

$$\begin{array}{l} K \quad \rightarrow \quad M, N, P \\ \quad \rightarrow \quad D \\ \quad \rightarrow \quad H \end{array}$$

Trong đó K là kết quả học tập của người học.

- Như vậy, việc thực hiện các mối liên hệ ngược trong dạy học được đảm bảo bằng quá trình kiểm tra, đánh giá tri thức học sinh.
- Việc nghiên cứu quá trình dạy học là vừa phải nhìn thấy tính chất tổng thể, lại vừa đi sâu phân tích từng thành tố từ cơ chế hoạt động của nó trong mối quan hệ tác động với toàn bộ hệ thống, nhằm đạt được mục đích đề ra.
- Do đó, việc xem xét quá trình dạy học không thể tách rời với việc nghiên cứu, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập (cả dạy học và giáo dục) của học

sinh. Đồng thời việc nghiên cứu, kiểm tra, đánh giá cũng không thể tách rời khỏi mối quan hệ đồng bộ với quá trình dạy học nói chung.

- Nhà lí luận dạy học người Pháp Rebecca M. Valette cho rằng “*Đánh giá là một môn khoa học tự nó hình thành*”. Vấn đề này ngày càng có sức mạnh thuyết phục cả về lí luận và thực tiễn. Đánh giá chứa đựng hai vấn đề: cơ sở khoa học về sự kiểm tra và sự hình thành những hiểu biết mới (Exament et dochnologic).
- * Theo lí thuyết điều khiển (Cybernetics), trong quá trình dạy học tồn tại quá trình truyền thông tin và quá trình lĩnh hội thông tin – quá trình điều khiển và quá trình tự điều khiển. Đó là các mối liên hệ: $M \rightarrow N \rightarrow P$. Mối liên hệ này được thực hiện thông qua hoạt động: $D \rightarrow H \rightarrow K$.
- Đây là khâu kiểm tra, đánh giá tư duy trong quá trình dạy học. Đường liên hệ ngược này sẽ giúp nhà sư phạm nắm được trình độ thực của người học để đạt kế hoạch điều chỉnh quá trình dạy học và từ đó mở ra chu trình dạy học tiếp theo.
- Kiểm tra, đánh giá có tác dụng làm đơn giản hoá các chuỗi kiến thức và các nhận thức phức tạp để nắm bắt điều cốt lõi của chương trình môn học. Chính vì vậy, kiểm tra, đánh giá cũng là một hệ thống điều khiển.
- Thông qua kết quả của kiểm tra, đánh giá sẽ đo được độ lớn của các tác động từ môi trường vào hệ thống cũng như hình thành một cơ chế điều chỉnh hướng đích trong quá trình đào tạo.
- * Kiểm tra, đánh giá chính xác sẽ có tác dụng giúp nhà sư phạm dự đoán kết quả xảy ra, làm liên kết các trạng thái, xác định được các yếu tố ảnh hưởng đi vào bề sâu của hệ thống, định rõ các hoạt động của hệ thống và cuối cùng là xác định cường độ khi tổng hợp hệ thống.

Ngược lại, nếu kiểm tra, đánh giá không phản ánh được sự chân thực sẽ làm cho hệ thống có điều khiển mất đi tính điều khiển của mình, nghĩa là làm tăng tính đột biến, sự thay đổi (entropy) của hệ thống (Richard I. Miller, 1979).

Như vậy, kiểm tra, đánh giá là một bộ phận, một phần không thể thiếu trong quá trình dạy học. Nó là một khâu không thể tách rời của quá trình dạy học. Ở đây, kiểm tra được coi là *phương tiện* để đánh giá kết quả giáo dục của học sinh.

Hoạt động 2: Tìm hiểu về đo lường trong giáo dục

1. Thông tin

1.1. Đo lường trong giáo dục

- Dùng phương tiện để thu thập tài liệu về đặc tính, hành vi của con người một cách có hệ thống.
- Phân tích dữ liệu làm cơ sở cho những hành động thích hợp.
- Đo lường dựa trên thang đo nhất định.

1.2. Phép đo lường

- Đo lường trong giáo dục liên quan đến con người với tư cách là chủ thể của hoạt động giáo dục, với mối quan hệ đa chiều.
Nhu vậy, con người vừa là chủ thể đánh giá, vừa là đối tượng của sự đánh giá.
- Đo lường bao gồm định tính và định hướng. Về định tính, nó thể hiện ở lời nhận xét, sự mô tả; còn về định lượng, nó thể hiện ở các con số, các bảng xếp loại, số liệu...

2. Nhiệm vụ

Cá nhân nghiên cứu tài liệu và các sách tham khảo về các vấn đề đo lường, đánh giá.

3. Đánh giá hoạt động 2

Bài tập 1: Khái niệm đo lường là gì?

Bài tập 2: Phân tích phép đo trong việc đánh giá và thang điểm để đánh giá.

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 2

Bài tập 1: Khái niệm về đo lường:

- Đo lường là khái niệm chung để chỉ sự so sánh một vật hay một hiện tượng với thước đo hoặc chuẩn mực và có khả năng trình bày kết quả về mặt định lượng.
- Đo lường trong giáo dục liên quan đến con người. Trong giáo dục có thể đo lường mức độ đạt tới các mục tiêu giáo dục. Do đó, các mục tiêu cần được lượng hoá để có thể đo lường.
- Đo lường trong giáo dục là dùng phương tiện để thu thập dữ liệu về đặc tính, hành vi của con người một cách có hệ thống, sau đó phân tích các dữ liệu làm cơ sở cho những hành động thích hợp.

- Đo lường cần dựa trên một thang đo nhất định. Sự phân bố trên thang đo lường trong giáo dục có ý nghĩa như sự phân bố của thang chia theo thứ tự bậc và chia theo khoảng cách.

Bài tập 2: Phép đo và thang đánh giá:

a) Phép đo trong đánh giá

- Đo đạc là phản ánh cho đối tượng cần đo một con số theo một quy định logic chấp nhận được.
- Những yêu cầu khi đo đạc:
 - + Những vấn đề cần đo được xác định rõ ràng, hoặc là phải quan sát được rõ.
 - + Những con số ở thang đo phù hợp với các mức độ của vấn đề.

Có thể nêu ra đây một vài ví dụ:

Khi học sinh làm bài, phạm lỗi chính tả, giáo viên đánh giá bài làm qua số lỗi chính tả của các em. Mỗi con số nói lên mức độ của bài làm. Học sinh làm sai 2 lỗi khác với học sinh không sai lỗi nào. Song có những bài phải cho điểm mới chính xác.

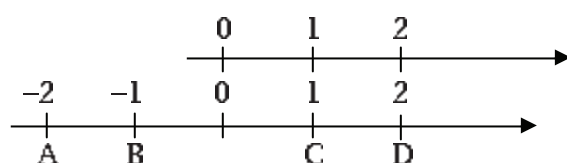
Học sinh giải quyết bài tập toán, giáo viên đánh giá học lực của các em theo thứ bậc, làm đến đâu tính điểm đến đó...

Tuy nhiên, cuối cùng phải quy chuẩn ra, xếp loại người học theo bậc: giỏi, khá, trung bình, yếu (theo Thông tư số 43/2002/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Trong chương trình hiện hành ở cấp Tiểu học (thực hiện từ năm 2000), các môn học Toán, Tiếng Việt (lớp 1, 2, 3) và Toán, Tiếng Việt, Khoa học, Địa lí và Lịch sử (lớp 4 và 5) vẫn đánh giá bằng điểm số và xếp loại người học theo thứ bậc trên. Các môn học còn lại được đánh giá không bằng điểm mà theo quy chuẩn sau: A* (có năng khiếu), A (hoàn thành) và B (chưa hoàn thành).

b) Thang đánh giá

- Thang đánh giá là một công cụ cho phép định hướng vào những yếu tố quan sát và đánh giá về những yếu tố đã được quan sát.
- Thang đánh giá có thể chỉ ra dưới dạng một graph (sơ đồ – đồ thị): dãy số (từ 0 đến 10); hoặc câu nhận xét (tốt, khá, sáng tạo, hoàn thành, chưa hoàn thành...); hoặc thang dưới dạng chữ cái: A, B, C, D; thậm chí dưới dạng đại số:



Hoạt động 3: Phân tích khái niệm đánh giá trong giáo dục ở tiểu học

1. Thông tin

1.1. Đánh giá

1.1.1. Khái niệm tổng quan về đánh giá (Assessment)

a) Theo quan điểm triết học

- Đánh giá là thái độ đối với hiện tượng xã hội, hoạt động hành vi của con người.
- Đánh giá nhằm xác định các giá trị của chúng tương xứng với những nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức nhất định.
- Đánh giá mang tính động cơ, phương tiện và mục đích hành động.

b) Quan điểm khác

- Đánh giá là biểu thị thái độ, đòi hỏi sự phù hợp, theo một chuẩn nhất định.
- Trên cơ sở đó, người đánh giá cho một thông tin tổng hợp, đôi khi là một con số đối với người được đánh giá.

1.1.2. Đánh giá và cho điểm

- Đánh giá (Assessment) và cho điểm (mark) là hai khái niệm không đồng nhất với nhau. Khái niệm đánh giá có nội dung rộng hơn khái niệm cho điểm.
- Đánh giá biểu hiện dưới hình thức thái độ, cảm xúc, nhận xét và cho điểm.

1.2. Thang đánh giá

1.2.1. Phép đo trong đánh giá

Đo đạc là phản ánh cho đối tượng cần đo một con số theo một quy luật logic chấp nhận được.

Phép đo trong đánh giá trong giáo dục tuân theo các yêu cầu sau:

- Những vấn đề cần đo được xác định rõ ràng, hoặc phải quan sát được rõ.
- Những con số ở thang đo phù hợp với mức độ của vấn đề.

1.2.2. Thang đánh giá

- Thang đánh giá là một công cụ cho phép định hướng vào những yếu tố quan sát và đánh giá về những yếu tố đã được quan sát.
- Thang đánh giá có thể đưa ra dưới dạng một graph (sơ đồ – đồ thị). Thang này có thể bằng một dãy số; hoặc dưới dạng câu nhận xét; hoặc chữ cái (A, B, C, D); thậm chí dưới dạng đại số (-3, -2, -1, +1, +2...).

2. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1:

- Nhóm (1): Phân tích khái niệm đo lường.
- Nhóm (2): Phân tích khái niệm đánh giá.
- Nhóm (3): Thảo luận về phép đo trong đánh giá.
- Nhóm (4): Thảo luận về thang đánh giá.
- Cả 4 nhóm phân biệt các khái niệm trên và trình bày: thông tin – phản hồi (nhóm trình bày và nhóm phản hồi).

Nhiệm vụ 2:

Thuyết trình cá nhân về các vấn đề của hoạt động 1 theo yêu cầu của người dạy.

3. Đánh giá hoạt động 3

Bài tập 1: Khái niệm đánh giá là gì?

Bài tập 2: Phân biệt các khái niệm đánh giá và cho điểm.

Bài tập 3: Trình bày những thuận lợi và khó khăn trong việc đặt ra thang điểm để đánh giá.

Bài tập 4: Anh/chị hiểu thế nào về vấn đề đánh giá trong giáo dục? (Đánh dấu x vào câu lựa chọn đúng nhất)

- a) Là cho điểm số vào sản phẩm bài làm của người học.
- b) Là nhận xét sản phẩm bài làm của người học.
- c) Là chỉ cho điểm tốt (điểm trên trung bình) với sản phẩm bài làm tốt của người học.
- d) Là không cho điểm mà chỉ nhận xét với sản phẩm bài làm của người học.
- e) Là tất cả các quan điểm trên.

Bài tập 5: Hãy nối các từ (cụm từ) ở cột A với các từ (cụm từ) ở cột B sao cho phù hợp với nội dung của các vấn đề đánh giá trong giáo dục.

A	B
1) Đánh giá được hiểu là	a) dùng phương tiện để thu thập dữ liệu về đặc tính, hành vi của con người một cách có hệ thống.
2) Phép đo được hiểu là	b) biểu thị thái độ, đòi hỏi sự phù hợp theo một chuẩn nhất định.
3) Đo lường được hiểu là	c) phản ánh cho đối tượng cần đo một con số theo một quy luật chấp nhận được.
4) Thang đánh giá là	d) một công cụ cho phép định hướng vào những yếu tố quan sát và đánh giá về những yếu tố đã được quan sát.

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 3

Bài tập 1: Khái niệm tổng quan về đánh giá:

- * Theo quan điểm triết học, đánh giá là một thái độ đối với những hiện tượng xã hội, hoạt động hành vi của con người; xác định những giá trị của chúng tương xứng với các nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức nhất định, được xác định bằng vị trí xã hội, thế giới quan, trình độ văn hoá (*Từ điển Bách khoa toàn thư Liên Xô, M., 1986*).
- Đánh giá được chấp nhận “là sự việc có giá trị” với ý nghĩa cuối cùng dẫn đến sự cải tiến hoạt động của cá nhân và tập thể (*Richard I. Miller, Việc đánh giá trong nhà trường, San Francisco, 1979*).
- Thuật ngữ đánh giá bao hàm nhiều ý nghĩa khác nhau: ở chỗ này đánh giá được hiểu với nội dung là dự đoán, ở chỗ khác dùng với nghĩa xác định khối lượng tri thức thu được từ người học hoặc đôi khi đồng nghĩa với điểm số và lời nhận xét của nhà sư phạm.
- Đánh giá xác nhận trình độ xem như “cấp giấy phép rời bến cho người có đủ điều kiện để tiếp tục hành trình”.
- * Có thể nói: “Đánh giá là biểu thị một thái độ, đòi hỏi một sự phù hợp, theo một chuẩn nhất định. Nhờ đó mà người đánh giá cho một thông tin tổng hợp, đôi khi là một con số đối với người được đánh giá” (*Viallet. F et Maisomnerve. P, 1981*).

- Khái niệm đánh giá nhấn mạnh đến thái độ khách quan của người đánh giá.
- Người đánh giá là thầy cô giáo, nhà sư phạm nên họ có đủ phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn và quyền hạn để đánh giá sản phẩm của người đánh giá.
- Thái độ của người đánh giá thể hiện phải phù hợp với chuẩn đánh giá đã quy định và chuẩn đánh giá phải khách quan và có ý nghĩa.
- * *Tóm lại*, có thể nói: Đánh giá là khẳng định giá trị chân thực của đối tượng được đánh giá như nó vốn có theo những chuẩn khách quan có ý nghĩa đối với con người và được xã hội thừa nhận.

Bài tập 2: Phân biệt các khái niệm đánh giá và cho điểm:

- * Thuật ngữ *đánh giá* (Assessment) nhiều khi được đồng nhất với thuật ngữ *cho điểm* (mark). Như vậy là không đúng. Đánh giá và cho điểm là hai khái niệm không đồng nhất với nhau.
- Khái niệm đánh giá rộng hơn khái niệm cho điểm. Đánh giá biểu hiện dưới hình thức, thái độ, cảm xúc, nhận xét và cho điểm.
- Thuật ngữ *Evaluation* được hiểu theo nghĩa rộng, khái quát hơn so với thuật ngữ *Assessment* về đánh giá. Kiểm tra, đánh giá sản phẩm bài làm của học sinh, được sử dụng với thuật ngữ *Assessment*.
- * *Đánh giá với tư cách là thái độ*, cảm xúc của người dạy đối với bài làm của học sinh có thể được diễn đạt trong lời nói, điệu bộ, nét mặt, tỏ ý đồng tình, tán thành, khen ngợi, chê trách.

Đánh giá tốt là một phương tiện củng cố niềm tin của người học vào sức mình và khả năng của mình. Đánh giá xấu là một phương tiện để bài trừ những sai lầm trong học tập của các em. Thái độ đánh giá có ý nghĩa to lớn đối với sự hình thành ở người học thái độ tự đánh giá như một yếu tố nhất định của ý thức về bản thân.

- * *Đánh giá* cũng có thể là thước đo kết quả bài làm bằng điểm số; khi đó, sự đánh giá biểu hiện dưới hình thức cho điểm. Hệ thống điểm số này phản ánh trình độ học tập nói chung của học sinh.

Bài tập 3: Thuận lợi và khó khăn trong việc đặt ra thang điểm đánh giá:

- * Việc đặt ra thang điểm để đánh giá có *một số thuận lợi* cho người dạy và các nhà sư phạm:

- Thuận tiện trong đánh giá.
- Nhanh chóng cho điểm số những dấu hiệu được quan sát.
- Giúp cho người dạy biết được trình độ người học.
- * *Một số khó khăn:*
 - Người dạy ở một mức độ nào đó chịu ảnh hưởng do nhiều (một cảm giác nào đó, do chủ thể nào đó gây ra), dẫn đến việc cho điểm không khách quan.
 - Người dạy đánh giá dấu hiệu khác nhau của một bài làm theo cùng một xu hướng đã lặp đi lặp lại nhiều lần thành thói quen. (Ví dụ: Một học sinh giỏi khi giải quyết bài tập, bài có 3 yêu cầu nhưng lần này, em chỉ làm được 1 yêu cầu hoặc hơn 1 yêu cầu một chút song giáo viên vẫn cho đạt theo thói quen, hoặc ngược lại...
- * *Trên thế giới, hệ thống đánh giá bằng điểm số trong nhà trường rất khác nhau: hệ thống 100 điểm, 20 điểm, 10 điểm, 5 điểm, hệ thống tổng hợp các điểm.*
 - Tại Cộng hoà Pháp, thi cuối cấp, thi tốt nghiệp, các kết quả được xác định theo hệ thống 20. Thêm vào đó, mỗi niên học lại có một hệ số xác định trọng lượng và ý nghĩa của mỗi môn học đối với một ban nào đó của nhà trường. Như vậy, các điểm về môn học chuyên ban (xây dựng theo lí thuyết phòng học – bộ môn) có giá trị lớn.
 - Thang điểm mới của Nga gồm 5 bậc (trong đó điểm 5 là cao nhất), trong thực tế, chỉ đánh giá 4 bậc: điểm 2, 3, 4, 5. Điểm 1 hầu như không xuất hiện. Ở Đức, điểm 1 lại là cao nhất. Trong khi đó, người Mỹ đôi khi sử dụng hệ thống 600 điểm (TOEFL).

Bài tập 4: Đáp án e).

Bài tập 5: Đáp án:

- | | | |
|------------|---------|-------------|
| 1) (cột A) | nối với | b) (cột B). |
| 2) | nối với | c). |
| 3) | nối với | a). |
| 4) | nối với | d). |

Nội dung 2

CÁC NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ TRI THỨC HỌC SINH TIỂU HỌC

Hoạt động 1: Tìm hiểu các nguyên tắc đánh giá tri thức học sinh tiểu học

1. Thông tin

1.1. Khái niệm tổng quan về nguyên tắc đánh giá

- Thuật ngữ *nguyên tắc* (Principle) (từ tiếng La Tinh: Principium, có nghĩa là chỉ ngọn nguồn cơ sở) được dùng chỉ cơ sở xuất phát, dựa vào đó làm kim chỉ nam trong những hoạt động khác nhau.
- Các nguyên tắc đánh giá (Principle of assessment) là các luận điểm cơ bản mà khi tiến hành đánh giá sản phẩm của người học thì nhà sư phạm cần dựa vào.
- Như vậy, các yếu tố đánh giá là cơ sở xuyên suốt quá trình đánh giá kết quả giáo dục của học sinh.
- Đánh giá bao gồm 3 nguyên tắc chủ yếu:
 - + Đảm bảo tính khách quan (objective).
 - + Đảm bảo tính phân hoá (differential).
 - + Đảm bảo tính rõ ràng (plain).

1.2. Tính khách quan của việc đánh giá

- Đánh giá phải phản ánh trình độ thật của việc nắm tri thức môn học.
- Phải phản ánh đúng tình hình người học; nắm các tri thức một cách có ý thức và vững chắc.
- Phải đánh giá chính xác khả năng truyền đạt lại các đơn vị tri thức trong ngôn ngữ nói một cách độc lập và nhất quán.
- Đánh giá cho điểm phải khách quan vì thái độ tự do chủ nghĩa, rộng rãi, nâng điểm hay ra những câu hỏi dễ quá hoặc khó quá đều có hại.

1.3. Tính phân hoá của việc đánh giá

- Những mặt khác nhau trong kết quả học tập của học sinh phải được đánh giá theo các cách khác nhau.
- Đánh giá phải đảm bảo tính toàn diện và phát triển. Đồng thời phải chú ý đến các đặc điểm riêng của các môn học (6 đến 9 môn học ở tiểu học).

- Tính phân hoá cao của đánh giá thể hiện nhà sư phạm phải quan sát có hệ thống việc học tập của học sinh; từ đó đánh giá, cho điểm công bằng và chính xác.

1.4. Tính rõ ràng của việc đánh giá

- Người học phải biết tại sao mình được đánh giá như vậy. Có như thế, cho điểm mới trở thành phương tiện kích thích học sinh học tập tốt.
- Người học phải hiểu rõ ràng cô nắm vững tri thức và phát huy được tính sáng tạo khi làm bài (tính mềm dẻo của tư duy) thì sản phẩm (bài làm) mới được đánh giá tốt.
- Đánh giá vừa cho một “điểm số”, vừa có “ý kiến đánh giá” (lời nhận xét, lời phê, sửa chữa chi tiết những lỗi lầm của bài làm...).

2. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Người học nghiên cứu tài liệu và sách tham khảo có liên quan.

Nhiệm vụ 2: Thảo luận nhóm về 3 nguyên tắc đánh giá:

- Tính khách quan.
- Tính phân hoá.
- Tính rõ ràng.

Nhiệm vụ 3: Các nhóm trình bày và thông tin phản hồi theo yêu cầu sau (Lớp chia làm 3 nhóm):

Nhóm trình bày	Nhóm phản hồi
Nhóm 1: nguyên tắc 1	Nhóm 2
Nhóm 2: nguyên tắc 2	Nhóm 3
Nhóm 3: nguyên tắc 3	Nhóm 1

3. Đánh giá hoạt động 1

Bài tập 1: Trình bày và phân tích tính khách quan của việc đánh giá. Cho ví dụ minh họa trong dạy học tiểu học.

Bài tập 2: Thế nào là đánh giá mang tính phân hoá? Cho ví dụ minh họa.

Bài tập 3: Tính rõ ràng của việc đánh giá là gì? Cho ví dụ minh họa.

Bài tập 4: Theo anh/chị, trong các nguyên tắc đánh giá tri thức học sinh, nguyên tắc nào đóng vai trò quan trọng nhất (đánh dấu x vào câu lựa chọn phù hợp).

- a) Nguyên tắc đảm bảo tính phân hoá.
- b) Nguyên tắc đảm bảo tính khách quan.
- c) Nguyên tắc đảm bảo tính rõ ràng.
- d) Tất cả các nguyên tắc trên.

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

Bài tập 1:

a) Tính khách quan của việc đánh giá

- Đánh giá sản phẩm bài làm của người học như nó vốn có, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của người đánh giá.
- Đánh giá phải phản ánh trình độ thật của việc nắm kiến thức môn học, tức là phản ánh tình hình người học nắm các đơn vị tri thức một cách có ý thức. Các em biết truyền đạt lại kiến thức đó trong ngôn ngữ nói một cách độc lập và nhất quán, hình thức truyền đạt phù hợp với nội dung cần truyền đạt.
- Giáo viên sẽ mắc sai lầm nếu tỏ ra thương hại học sinh mà đánh giá cho điểm (hoặc nhận xét) các em quá rộng rãi. Làm như vậy sẽ khiến bản thân các em và tập thể lầm tưởng về tình hình thực tế. Nhưng cũng không nên đánh giá cho điểm quá khắt khe. Người dạy cần kết hợp sự đòi hỏi cao với thái độ quan tâm chăm lo đến mỗi người học.
- Đánh giá phải khách quan vì thái độ tự do chủ nghĩa, rộng rãi, nâng điểm hay hạ những câu hỏi dễ quá hay khó quá đều có hại.

b) Phân tích ví dụ trong thực tế

- Việc đánh giá công tác của nhà trường tiểu học và của giáo viên căn cứ vào tỉ lệ học sinh giỏi (hoặc xếp loại A và A⁺) là một cách nghĩ nguy hiểm. Nó sẽ là nguồn gốc nảy sinh ở người dạy thái độ dễ dãi trong việc đánh giá người học.
- Cần đánh giá công tác của người dạy (và đánh giá công tác của nhà trường) không theo tỉ lệ học sinh lên lớp hoặc tỉ lệ học sinh giỏi (hay bậc A, A⁺) mà theo tình hình chung của công tác dạy học và giáo dục.

- Tính không khách quan của người dạy khi đánh giá sẽ gây cho người học thái độ không đúng đắn đối với các em nhận được cảm tình của thầy cô giáo (những “con cưng”) và làm cho họ đồng tình, thông cảm đặc biệt với “các nạn nhân”; và từ đó, học sinh sẽ chống lại người dạy. Trong con mắt các em, người GV hoàn toàn mất tín nhiệm.
- Tình huống trong thực tế dạy học tiểu học xảy ra: Một sản phẩm bài làm của học sinh A được ba thầy cô giáo cho ba mức điểm khác nhau: 7 điểm – 8 điểm – 9 điểm. Vậy điểm nào là điểm khách quan?
 - + Ý kiến 1: Điểm 8 là khách quan vì đây là điểm trung bình cộng của 3 điểm trên.
 - + Ý kiến 2: Có thể 1 trong 3 điểm trên là khách quan nhưng không biết đó là điểm nào.
 - + Ý kiến 3: Không xác định được câu trả lời.
Không điểm nào là khách quan, bởi vì không có các căn cứ (chuẩn đánh giá) để xác định.
Tuy nhiên, vẫn là sản phẩm bài làm của em học sinh A đó nhưng lại được 3 thầy cô giáo khác nhau cùng cho một điểm số thống nhất (điểm 7 chẳng hạn) thì đó là điểm khách quan (đây là điểm số không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của người đánh giá).

Bài tập 2:

a) Tính phân hoá của việc đánh giá

- Nội dung các môn học khác nhau ở cấp Tiểu học phải được đánh giá theo các cách khác nhau. Tính phân hoá thể hiện rõ các nội dung, đặc trưng khác nhau của môn học phải được đánh giá theo các chuẩn cụ thể của từng môn học (hệ thống tiêu chuẩn dưới góc độ lí luận dạy học bộ môn – chuẩn vi mô).
- Tính phân hoá của việc đánh giá có mối quan hệ với tính toàn diện và phát triển. Người dạy cần cần nhắc kĩ khi đánh giá sản phẩm bài làm của người học trên phương diện tập thể. Giáo viên đánh giá từng bước theo tiến trình logic của bài làm (học sinh); không chỉ chú trọng đến kết quả (đáp số) mà còn chú ý đến cách thức làm bài của học sinh.
- Trong đánh giá, nên khuyến khích khả năng sáng tạo, tính đột biến (entropy) trong làm bài của học sinh. Như thế nhà sư phạm sẽ phân loại (phân biệt – phân hoá) được trình độ của học sinh lớp mình.

b) Phân tích ví dụ minh họa

- Các môn học ở cấp Tiểu học (6 môn lớp 1, 2, 3 và 9 môn lớp 4, 5) đều phản ánh chuẩn đánh giá chung dưới góc độ lí luận dạy học (chuẩn vĩ mô). Tuy nhiên, mỗi môn học có đặc trưng riêng, mục đích khác nhau mà người học cần làm rõ nét trong việc đánh giá.
- Một điểm số tối đa (điểm 10) hoặc xếp loại A (hay A*) cho môn học này không thể mang áp đặt chuẩn đánh giá (chuẩn vĩ mô) của môn học đó vào môn học khác; mặc dù chúng đều có chuẩn chung (chuẩn vĩ mô).

Ví dụ:

Thang đánh giá cho môn Toán và Tiếng Việt là tiêu chuẩn 10 (điểm 10), song hệ thống tiêu chuẩn đánh giá cho môn Toán khác môn Tiếng Việt; thậm chí thang đánh giá cho các phân môn của Tiếng Việt như Luyện từ và câu, Tập đọc, Tập viết, Chính tả, Tập làm văn... đều khác nhau về tiêu chí.

Bài tập 3:

a) Tính rõ ràng của việc đánh giá

- Đánh giá cho điểm phải rõ ràng, chỉ người học mới hiểu được tại sao mình được điểm số như vậy và điểm số là phương tiện kích thích học sinh học tập tốt hơn.
- Đánh giá rõ ràng nên vừa bằng định lượng, vừa bằng định tính, có nghĩa là vừa cho điểm vừa nhận xét nhằm giải thích một cách thoả đáng những ưu điểm và hạn chế của lời giải, vạch ra con đường giúp cho người học phát huy hoặc khắc phục.

b) Ví dụ minh họa

Một sản phẩm bài làm của học sinh A có thể cho đánh giá bằng điểm tối đa (10 điểm – định lượng) nhưng vẫn kèm theo lời nhận xét có sự phê phán (định tính); trong khi, một sản phẩm bài làm khác nhau của học sinh B có thể không được điểm tối đa (ví dụ: điểm 9) nhưng vẫn có thể kèm theo một lời nhận xét tốt về cách thức giải quyết vấn đề. Như vậy, tính rõ ràng của việc đánh giá làm cho người học thoả mãn với việc được đánh giá.

Bài tập 4: Đánh dấu x vào câu (b) – Nguyên tắc đảm bảo tính khách quan.

Hoạt động 2: Xác lập mối quan hệ giữa các nguyên tắc đánh giá

1. Thông tin

Mối quan hệ giữa các nguyên tắc đánh giá:

- Các nguyên tắc đánh giá kết quả giáo dục của học sinh có mối quan hệ biện chứng với nhau.
- Đảm bảo tính khách quan là cơ sở nền tảng cho việc phát huy tính phân hoá cụ thể cho từng môn học và tính rõ ràng trong việc đánh giá.
- Tính khách quan thể hiện tính chính xác, công bằng trong đánh giá.
- Tính phân hoá thể hiện ở chỗ các môn học khác nhau với nội dung, đặc điểm khác nhau phải được đánh giá theo các cách khác nhau.
- Tính rõ ràng nhằm giúp cho người học hiểu rõ tại sao mình được điểm số như vậy.

Ở đây, nguyên tắc đảm bảo tính khách quan trong đánh giá đóng vai trò quan trọng nhất.

2. Nhiệm vụ

Các nhóm thảo luận và trình bày mối quan hệ giữa 3 nguyên tắc.

3. Đánh giá hoạt động 2

Bài tập 1: Trình bày mối quan hệ qua lại giữa các nguyên tắc đánh giá tri thức học sinh, từ đó rút ra kết luận sự phạm cần thiết.

Bài tập 2:

Anh/chị điền các cụm từ phù hợp vào chỗ trống trong đoạn văn sau:

Nguyên tắc đánh giá tri thức học sinh bao gồm:(1).....;(2).....;(3)..... Trong đó, tính khách quan của việc đánh giá phải phản ánh(4)..... của việc nắm tri thức môn học đã đề ra trong chương trình, tính phân hoá của việc đánh giá thể hiện những mặt khác nhau trong kết quả học tập của học sinh phải được đánh giá theo(5).....; còn tính rõ ràng của việc đánh giá thể hiện học sinh phải biết rõ tại sao mình được đánh giá bằng điểm như thế, chỉ trong trường hợp ấy cho điểm mới là(6)..... học sinh học tập tốt hơn.

Bài tập 3: Hãy nối các cụm từ ở cột A với các cụm từ ở cột B sao cho phù hợp về mặt nội dung.

A	B
1) Tính không khách quan của người dạy khi đánh giá	a) là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình đánh giá tri thức học sinh.
2) Những mặt khác nhau của kết quả học tập của học sinh	b) kích thích học sinh học tập tốt hơn.
3) Các nguyên tắc đánh giá	c) sẽ gây cho học sinh thái độ không đánh giá trong học tập.
4) Cho điểm là phương tiện	d) phải được đánh giá theo các cách khác nhau.

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 2

Bài tập 1:

Mối quan hệ giữa các nguyên tắc đánh giá:

- Ba nguyên tắc đánh giá tri thức học sinh có mối quan hệ mật thiết với nhau. Nguyên tắc đảm bảo tính khách quan đặt nền móng cho mối quan hệ này.
- Đảm bảo tính khách quan thể hiện người đánh giá (nhà sư phạm) có cái nhìn chính xác, công bằng đối với sản phẩm bài làm của các em. Đây là cơ sở nền tảng để việc đánh giá mang tính phân hoá và rõ ràng.
- Các môn học khác nhau phải được đánh giá khác nhau (tính phân hoá) và người học thoả mãn việc đánh giá của người dạy (tính rõ ràng) sẽ chứng minh tính khách quan của việc đánh giá.
- Tính khách quan của việc đánh giá đóng vai trò quan trọng nhất trong các nguyên tắc.

Bài tập 2: Các cụm từ điền vào chỗ trống: (1) tính khách quan; (2) tính phân hoá; (3) tính rõ ràng; (4) trình độ thật; (5) các cách khác nhau; (6) phương tiện kích thích.

Bài tập 3: Nối các cụm từ sau:

- | | |
|----------------|----------------|
| 1) nối với c). | 2) nối với d). |
| 3) nối với a). | 4) nối với b). |

Nội dung 3

CÁC CHỨC NĂNG CỦA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động 1: Tiếp cận các chức năng của đánh giá

1. Thông tin

1.1. Đánh giá mang chức năng dạy học

- Vấn đề đánh giá kết quả học tập của người học là xác định rõ mức độ nắm vững tri thức, các thao tác về kĩ năng và kĩ xảo.
- Các đơn vị tri thức là hệ thống lí thuyết bao gồm các khái niệm, định luật, công thức, tính chất, quy tắc, quy luật.
- Các thao tác, kĩ năng, kĩ xảo là hành động thực hành nhằm mục đích củng cố nội dung bài học.

1.2. Đánh giá mang chức năng phát triển

- Trên nền tảng người học nắm vững tri thức (bao gồm các đơn vị tri thức, kĩ năng, kĩ xảo), từ đó hình thành và phát triển hoạt động sáng tạo, khả năng phát triển trí tuệ cho học sinh.
- Chức năng phát triển của đánh giá thể hiện tính mềm dẻo của tư duy trong dạy học tiểu học.
- Tư duy sáng tạo là tư duy tích cực, mang tính phát triển về khả năng nhận thức.

1.3. Đánh giá mang chức năng giáo dục

- Đánh giá cho điểm mang ý nghĩa giáo dục đáng kể. Thông qua hình thức trình bày sản phẩm (bài làm) của người học, rèn cho các em tính cẩn thận, chính xác, hình thức trình bày sáng sủa, rõ ràng, lôgic.
- Đánh giá sản phẩm bài làm của người học tốt hay chưa tốt là biểu thị thái độ của người đánh giá. Như vậy, thông qua việc đánh giá sẽ tác động đến việc điều chỉnh ý thức và hành vi của người học.

2. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Nghiên cứu tài liệu và sách tham khảo.

Nhiệm vụ 2: Thuyết trình cá nhân về việc ứng dụng các chức năng của đánh giá thông qua các môn học cụ thể ở bậc Tiểu học. Người dạy nhận xét, đánh giá.

3. Đánh giá hoạt động 1

Bài tập 1: Phân tích các chức năng của đánh giá.

Bài tập 2: Hãy điền các cụm từ thích hợp vào chỗ chấm trong các câu sau đây:

- a) Vấn đề đánh giá kết quả học tập của người học là xác định rõ mức độ nắm vững(1)....., các thao tác(2)..... Các đơn vị tri thức là(3).....(4)..... nhằm củng cố nội dung bài học.
- b) Chức năng phát triển của đánh giá thể hiện tính(1)..... trong dạy học tiểu học. Chức năng(2)..... là sự kế thừa của chức năng dạy học.
- c) Chức năng(1)..... là hệ quả của chức năng dạy học và phát triển. Như vậy, thông qua việc đánh giá tri thức, kĩ năng, kĩ xảo và hoạt động sáng tạo, từ đó hình thành và phát triển(2).....

Bài tập 3: Hãy đánh dấu (x) vào câu trả lời phù hợp nhất sau đây:

(1) Chức năng đánh giá bao gồm:

- a) Chức năng dạy học và phát triển.
- b) Chức năng dạy học và giáo dục.
- c) Chức năng giáo dục và phát triển.
- d) Chức năng dạy học, giáo dục và phát triển.

(2) Chức năng dạy học của đánh giá nhằm mục đích chủ yếu là:

- a) Hình thành và phát triển trí tuệ cho người học.
- b) Cung cấp tri thức, hình thành kĩ năng, kĩ xảo.
- c) Hình thành và phát triển nhân cách cho người học.
- d) Tất cả các mục đích trên.

(3) Chức năng phát triển của đánh giá nhằm mục đích chủ yếu là:

- a) Cung cấp tri thức, kĩ năng, kĩ xảo và hình thành hoạt động sáng tạo cho người học.
- b) Phát triển nhân cách toàn diện cho học sinh.
- c) Phát huy khả năng trí tuệ, hoạt động sáng tạo độc lập của người học.
- d) Tất cả các mục đích trên.

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

Bài tập 1: Phân tích các chức năng của đánh giá:

a) Chức năng dạy học

- Đánh giá việc chiếm lĩnh tri thức, kĩ năng, kĩ xảo của người học; trong đó tri thức là hệ thống lí thuyết (cơ sở lí luận), còn kĩ năng, kĩ xảo là hành động thực hành (cơ sở thực tiễn).
- Các đơn vị tri thức, kĩ năng, kĩ xảo có mối quan hệ với nhau. Trong đó, tri thức là cơ sở ban đầu (các khái niệm, định luật, công thức, tính chất, quy tắc, quy luật...), còn kĩ năng là hành động thực hành được áp dụng trong tình huống tương tự, kĩ xảo – tình huống đã biến đổi.

b) Chức năng phát triển

- Thể hiện tính mềm dẻo của tư duy trong dạy học, bao gồm hoạt động sáng tạo và khả năng phát triển trí tuệ của các em.
- Tính sáng tạo biểu hiện thông qua giải quyết các bài toán nhận thức với các cách giải khác nhau, cách giải độc đáo, cách giải tối ưu; từ đó phát triển trí tuệ cho người học.
- Đánh giá mang chức năng phát triển là cách đánh giá tiềm năng của người được đánh giá, mang tính định hướng trong quá trình tiếp nhận kiến thức của người học.

c) Chức năng giáo dục

- Được biểu hiện thông qua hình thức trình bày sản phẩm bài làm của người học. Đó là việc hình thức trình bày bài làm sáng sủa, rõ ràng, đẹp và logic.
- Chức năng này của đánh giá được cụ thể hoá bằng việc có quỹ điểm số (đánh giá bằng định lượng) dành cho việc trình bày sản phẩm bài làm của người học.
- Thái độ của người đánh giá ở đây (đồng tình hay phê phán) sẽ giúp cho người học rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, cách thức trình bày bài làm; từ đó điều chỉnh thái độ và hành vi của bản thân.

Bài tập 2: Điền các cụm từ thích hợp:

- (1) tri thức, (2) kĩ năng, kĩ xảo, (3) hệ thống lí thuyết, (4) hành động thực hành.
- (1) mềm dẻo của tư duy, (2) phát triển.
- (1) giáo dục, (2) nhân cách toàn diện cho học sinh.

Bài tập 3: Đánh dấu vào:

- a) Chức năng dạy học, phát triển và giáo dục.
- b) Cung cấp tri thức, hình thành kĩ năng và kĩ xảo.
- c) Phát huy khả năng trí tuệ, độc lập, sáng tạo của người học.

Hoạt động 2: Phân tích mối quan hệ giữa các chức năng của đánh giá

1. Thông tin

Mối quan hệ giữa các chức năng của đánh giá:

- Chức năng dạy học là cơ sở, nền tảng ban đầu trong việc đánh giá tính vững chắc của tri thức người học.
- Chức năng phát triển là sự kế thừa của chức năng dạy học, nhằm đánh giá khả năng sáng tạo, tính mềm dẻo, linh hoạt của tư duy người học.
- Chức năng giáo dục là hệ quả của chức năng dạy học và phát triển. Có thể nói, thông qua vấn đề đánh giá việc nắm vững kiến thức và khả năng phát triển trí tuệ để hình thành và phát triển nhân cách cho người học.

Như vậy, vấn đề đánh giá kết quả giáo dục ở bậc Tiểu học vừa mang tính khoa học, vừa mang tính giáo dục; hay nói cách khác “thông qua việc dạy chữ mà dạy người”.

2. Nhiệm vụ

Tất cả 4 nhóm (lớp chia thành 4 nhóm) thảo luận về 3 chức năng của đánh giá và mối quan hệ giữa các chức năng đó. Cụ thể như sau:

Nhóm trình bày	Nhóm phản hồi
Nhóm 1: Chức năng dạy học	Nhóm 2
Nhóm 2: Chức năng phát triển	Nhóm 3
Nhóm 3: Chức năng giáo dục	Nhóm 4
Nhóm 4: Mối quan hệ giữa các chức năng	Nhóm 1

3. Đánh giá hoạt động 2

Bài tập 1: Phân tích mối quan hệ giữa chức năng dạy học và chức năng phát triển của đánh giá.

Bài tập 2: Tại sao chức năng giáo dục lại là hệ quả của chức năng dạy học và chức năng phát triển?

Bài tập 3: Hãy nối các cụm từ ở cột A với các cụm từ ở cột B sao cho phù hợp về mặt nội dung của chức năng đánh giá:

A	B
1) Chức năng phát triển nhằm mục đích	a) hình thành và phát triển nhân cách toàn diện cho người học.
2) Chức năng dạy học và giáo dục vừa	b) phát huy khả năng trí tuệ, độc lập sáng tạo của người học.
3) Chức năng dạy học, phát triển và giáo dục nhằm	c) hình thành phẩm chất đạo đức cho học sinh.
4) Chức năng giáo dục nhằm mục đích chủ yếu	d) cung cấp tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, vừa hình thành các tiêu chuẩn về giáo dục đạo đức cho người học.

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 2

Bài tập 1: Mối quan hệ giữa chức năng dạy học và chức năng phát triển của đánh giá:

- Chức năng dạy học nhằm đánh giá các đơn vị tri thức, kĩ năng và kĩ xảo (tính vững chắc của tri thức) làm cơ sở, nền tảng cho chức năng phát triển của đánh giá – nhằm đánh giá khả năng sáng tạo và phát triển trí tuệ của người học (tính mềm dẻo của tư duy).
- Có thể biểu diễn mối quan hệ giữa tính vững chắc của tri thức (kí hiệu a), tính mềm dẻo của tư duy (kí hiệu b) và hoạt động sáng tạo (HĐST) của người học trong dạy học như sau:

$$b = a + \text{HĐST.}$$

Trong đó, b chỉ có khi và chỉ khi có a. Như vậy, a là điều kiện cần, còn b là điều kiện đủ.

Như vậy, mối quan hệ giữa chức năng dạy học và chức năng phát triển của đánh giá nhằm giúp cho người học nhận thức rõ trình độ thực hiện có (hiện tại) của bản thân và từ đó định hướng cho các em nhằm phát huy tiềm năng sẵn có.

Bài tập 2: Chức năng giáo dục là hệ quả của chức năng dạy học và phát triển, bởi vì:

- Đánh giá kết quả học tập của người học là nhằm đánh giá quá trình nhận thức của các em, bao gồm việc tiếp nhận các đơn vị tri thức, kĩ năng, kĩ xảo và hoạt động sáng tạo. Đây là chức năng dạy học và phát triển của đánh giá.
- Thông qua việc đánh giá các kiến thức của người học (bao gồm các kĩ năng, kĩ xảo và hoạt động sáng tạo) để từ đó tiến hành đánh giá khả năng và cách thức trình bày sản phẩm bài làm của người học.
- Chức năng giáo dục của đánh giá là bước tiếp nối, là hệ quả tất yếu của chức năng dạy học và phát triển. Điều khẳng định là mục đích của quá trình dạy học vừa mang tính dạy học, vừa mang tính giáo dục nhằm hình thành và phát triển nhân cách toàn diện cho học sinh (bao gồm sự phát triển trí tuệ và hình thành các phẩm chất giáo dục đạo đức – ý thức và chuẩn mực hành vi).

Bài tập 3: Nối các cụm từ cột A với cột B.

- | | | | |
|------------|-----|------------|-----|
| 1) nối với | b). | 2) nối với | d). |
| 3) nối với | a). | 4) nối với | c). |

Nội dung 4

HỆ THỐNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ TRI THỨC HỌC SINH TIỂU HỌC

Hoạt động 1: Tiếp cận khái niệm tổng quan về tiêu chuẩn và tiêu chuẩn đánh giá

1. Thông tin

1.1. Tiêu chuẩn (*Criterion – Le critère*)

- * Các định nghĩa về tiêu chuẩn:
 - Theo Từ điển Bách khoa toàn thư Liên Xô, M., 1986: Tiêu chuẩn là phương tiện để xét đoán, là dấu hiệu; trên cơ sở đó tiến hành xác định hay phân loại một cái gì đó, là thước đo của sự đánh giá.
 - Theo S.I. Ozegov, tiêu chuẩn là thước đo của sự đánh giá và xét đoán.
 - Theo Richard I. Miller, thì “Tiêu chuẩn là đơn vị đo khách quan một hiện tượng đang được hình thành” (*Evaluation in High School*, San Francisco, 1979).

Như vậy có thể hiểu: *Tiêu chuẩn là dấu hiệu, trên cơ sở đó tiến hành đánh giá, xác định hay phân loại một cái gì đó. Nó chính là thước đo của sự đánh giá để đảm bảo tính khách quan.*

Criterion (tiêu chuẩn) không đồng nghĩa với *Standard* (mức độ).

* *Có hai loại tiêu chuẩn: định lượng (quantity) và định tính (qualitative).*

1.2. Tiêu chuẩn đánh giá (*Criteria of assessment*)

Tiêu chuẩn đánh giá thích hợp sẽ phản ánh đúng giá trị (chuẩn xác, chính xác – validity, validité), đủ độ tin cậy (độ bền vững – firm, fiabilité), bảo đảm khách quan (objectification, objectivité) và phù hợp (conformity, pertinence).

- Đo đúng giá trị và đủ độ tin cậy là đảm bảo đầy đủ các yêu cầu của đánh giá (khách quan và phù hợp với nội dung đánh giá – tính phân hoá và rõ ràng).
- Kết quả có nhiều ý nghĩa khác nhau, ở đây ta chấp nhận tiêu đề kết quả theo ngữ cảnh của một nội dung đánh giá.
- Năng lực tiếp nhận tri thức là sự khác nhau về cá nhân dẫn đến kết quả học tập và hoạt động khác nhau của người học trong điều kiện học tập được coi là đồng nhất. Người được gọi là có năng lực hoạt động (trình độ nhận thức) nghĩa là kết quả giáo dục đạt được cao hơn mức chung trong cả lớp.
- Chất lượng (quality): Là sự đáp ứng mục đích đào tạo (mục đích giáo dục theo nghĩa rộng nhất) về phẩm chất năng lực của người học, bao gồm cả nhận thức xã hội, lòng ham mê học tập, sự linh hoạt vững chắc của tri thức (hệ thống tri thức, kĩ năng, kĩ xảo) và tính tích cực sáng tạo; khối lượng tri thức tiếp nhận cũng như trình độ hiểu biết và sự linh hoạt trong linh hội.
- Các kết quả giáo dục của học sinh – kết quả trí dục, được đo bằng hệ thống tiêu chuẩn đánh giá tri thức về định lượng (đánh giá bằng điểm) và định tính (thái độ của người đánh giá).

2. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Nghiên cứu cá nhân tài liệu SGK tiểu học và sách tham khảo.

Nhiệm vụ 2: Các nhóm thảo luận về khái niệm tiêu chuẩn và tiêu chuẩn đánh giá.

3. Đánh giá hoạt động 1

Bài tập 1: Phân tích các vấn đề tiêu chuẩn và tiêu chuẩn đánh giá.

Bài tập 2: Hãy điền các từ (hoặc cụm từ) vào chỗ chấm để hoàn thiện các định nghĩa về khái niệm tiêu chuẩn sau:

- a) Tiêu chuẩn là của sự đánh giá và xét đoán.
- b) Tiêu chuẩn là một hiện tượng đang được hình thành.
- c) Tiêu chuẩn đánh giá thích hợp sẽ phản ánh đúng (1)....., đủ độ (2)....., bảo đảm (3)..... và phù hợp.

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

Bài tập 1: Phân tích các vấn đề:

a) Tiêu chuẩn

- Tiêu chuẩn là thước đo của sự đánh giá và lời bình luận.
- Là cơ sở để đánh giá mang tính khách quan.

b) Tiêu chuẩn đánh giá

- Tiêu chuẩn đánh giá phản ánh giá trị, độ tin cậy, tính khách quan và phù hợp của sự vật, hiện tượng (cụ thể đánh giá trong giáo dục chính là sản phẩm bài làm của người học).
- Tiêu chuẩn đánh giá phản ánh chất lượng giáo dục dưới góc độ định lượng và định tính.

Bài tập 2: Điền từ và cụm từ vào chỗ chấm.

- a) thước đo.
- b) đơn vị đo khách quan.
- c) (1) giá trị, (2) tin cậy, (3) khách quan.

Hoạt động 2: Nghiên cứu nội dung dạy học tiểu học với lí thuyết Razumovsky và Bloom

1. Thông tin: Nội dung dạy học tiểu học với lí thuyết Razumovsky và Bloom

1.1. Các thành phần của nội dung dạy học

Nội dung dạy học trong nhà trường tiểu học bao gồm 4 thành phần cơ bản:

- a) Hệ thống các tri thức về tự nhiên, xã hội, tư duy và cách thức hoạt động
 - Sự kiện thông thường: Phản ánh sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan bằng vốn kinh nghiệm sống của trẻ.
 - Sự kiện khoa học: Phản ánh sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan được chứng minh, được thực nghiệm, được đo nghiệm các kết quả.
 - Sự kiện thông thường là cơ sở, nền tảng cho sự kiện khoa học; chúng đều là hệ thống tri thức phản ánh thế giới khách quan.

b) *Hệ thống các thao tác về kĩ năng, kĩ xảo của lao động trí óc và lao động chân tay*

- Kĩ năng là hành động thực hành được áp dụng trong tình huống tương tự.
- Kĩ xảo là hành động thực hành được áp dụng trong tình huống khác nhau đã biến đổi.

Như vậy, thao tác kĩ năng, kĩ xảo đều là hành động thực hành, với các mức độ khác nhau (ví dụ: kĩ năng đọc, viết; kĩ xảo tính những nội dung chủ yếu trong học tập...) hoặc cho từng môn học (Toán, phân môn Tập làm văn, Luyện từ và câu, Lao động kĩ thuật...).

c) *Hệ thống những kinh nghiệm hoạt động sáng tạo*

Hệ thống những kinh nghiệm này giúp cho người học học tập năng động, sáng tạo, linh hoạt, phát hiện được cái mới cho bản thân không những về mặt tri thức mà còn về cách thức hoạt động nhận thức.

d) *Hệ thống các kinh nghiệm về thái độ đối với thế giới khách quan, đối với con người*

- Các kinh nghiệm này phản ánh thái độ đánh giá có xúc cảm đối với tri thức khoa học, với chuẩn mực đạo đức, với sự thể hiện về mặt thẩm mỹ của hiện thực, với lí tưởng xã hội, chính trị...
- Như vậy, thành phần này phản ánh các tiêu chuẩn về thái độ, niềm tin, thế giới quan, nhân sinh quan, các chuẩn mực đạo đức cho người học (được đánh giá dưới góc độ ý thức và chuẩn mực hành vi).

1.2. *Lí thuyết Razumovsky và Bloom*

Vấn đề đánh giá kết quả giáo dục học sinh ở cấp Tiểu học được căn cứ vào các thành phần của nội dung dạy học.

* *Các thành phần nội dung dạy học xuất phát từ mục đích của dạy học*

Chất lượng dạy và học (thông qua đánh giá) sẽ được xem xét qua các tiêu chí sau:

- Người học phải nắm vững kiến thức. Vấn đề này thể hiện ở 4 mức độ: hiểu, nhớ, vận dụng vào giải quyết bài tập, giải quyết các vấn đề thực tiễn, tạo điều kiện cho người học tham gia vào quá trình hoạt động tự duy sáng tạo.
- Người học có thái độ học tập trung thực, nhiệt tình, say mê, ham hiểu biết...

* Theo Razumovsky, có thể chấp nhận một cách quy ước các mục tiêu dạy học:

- (1) Thông hiểu.
- (2) Ghi nhớ.
- (3) Ứng dụng tri thức theo mẫu.
- (4) Ứng dụng tri thức trong những điều kiện mới.

* Với B. Bloom, ông đưa ra thang 6 mức độ xác định các cấp độ lĩnh hội kiến thức:

- | | | |
|----------------|----------------|---------------|
| (1) Tri thức. | (2) Nhận biết. | (3) Áp dụng. |
| (4) Phân tích. | (5) Tổng hợp. | (6) Đánh giá. |

Như vậy, việc đánh giá kết quả học tập của người học được xem xét theo các dấu hiệu:

- (1) Tính chính xác của kiến thức, đặc trưng bởi sự phù hợp giữa nội dung biểu đạt của nó với nội dung khoa học.
- (2) Tính khái quát của kiến thức, đặc trưng bởi khả năng phản ánh, biểu đạt được những dấu hiệu bản chất của đối tượng được phản ánh.
- (3) Tính hệ thống của kiến thức, đặc trưng bởi sự hình thành kiến thức trong mối liên hệ của hệ thống kiến thức.
- (4) Tính áp dụng được của kiến thức, đặc trưng bởi khả năng sử dụng được kiến thức trong hoạt động nhận thức hoặc thực tế.
- (5) Tính bền vững của kiến thức, đặc trưng bởi sự ổn định chắc chắn của kiến thức để có thể huy động và áp dụng khi cần.

2. Nhiệm vụ

Các nhóm trình bày và phản hồi các nội dung sau:

Nhóm trình bày	Nhóm phản hồi
Nhóm 1: Các thành phần nội dung dạy học	Nhóm 2
Nhóm 2: Lí thuyết Razumovsky	Nhóm 3
Nhóm 3: Lí thuyết Bloom	Nhóm 4
Nhóm 4: Phân tích 4 thành phần của nội dung dạy học theo lí thuyết Razumovsky và Bloom	Nhóm 1

3. Đánh giá hoạt động 2

Bài tập 1: Hãy phân tích các thành phần của nội dung dạy học và cho ví dụ minh họa thông qua một môn học ở tiểu học.

Bài tập 2: Phân tích mối quan hệ giữa lí thuyết Razumovsky và lí thuyết Bloom.

Bài tập 3: Phân tích nội dung chương trình môn học ở cấp Tiểu học (Luyện từ và câu/Toán) theo các yêu cầu sau:

- a) Giới thiệu tóm tắt nội dung chương trình.
- b) Phân tích nội dung môn học.
- c) Lí thuyết của J. Piaget (1896 – 1980) về tương tác hoạt động trong học tập.
- d) Kết luận sự phạm.

Bài tập 4: Phân tích lí thuyết Bloom thông qua các thành phần của nội dung dạy học. Cho ví dụ minh họa thông qua một môn học cụ thể ở cấp Tiểu học.

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 2

Bài tập 1: Các thành phần của nội dung dạy học tiểu học:

a) *Hệ thống tri thức phản ánh thế giới khách quan*

- * Sự kiện thông thường phản ánh sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan bằng vốn kinh nghiệm sống, không chứng minh, không thực nghiệm, không đo nghiệm.

Ví dụ:

- Các kinh nghiệm như: thêm – nhiều lên, bớt – ít đi, dài, ngắn, cao, thấp...
- *Chuồn chuồn bay thấp thì mưa*

Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm.

- * Sự kiện khoa học phản ánh sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan được chứng minh, thực nghiệm, đo nghiệm các kết quả. Sự kiện khoa học luôn luôn đúng.

Ví dụ: Bài Không khí cần cho sự cháy (Khoa học – lớp 4):

Thí nghiệm: Úp hai cốc kích cỡ khác nhau vào hai ngọn nến đang cháy.

Kết quả:

- Cốc nhỏ úp vào: ngọn nến tắt ngay.
- Cốc to hơn úp vào: ngọn nến tắt chậm hơn vì nó chứa nhiều không khí hơn. Như vậy, không khí cần cho sự cháy vì trong không khí có thành phần ôxi.
- * Sự kiện khoa học thể hiện bằng các khái niệm, định luật, công thức, tính chất, quy tắc, quy luật.. trong môn học.
- * Sự kiện thông thường làm cơ sở, nền tảng, nguồn gốc cho sự kiện khoa học trong dạy học tiểu học.

Ví dụ: Bài Năng lượng (Khoa học – lớp 5):

- Tay giơ cao viên phấn, buông tay ra, viên phấn rơi vỡ (sự kiện thông thường).
- Đốt một đồng xu bằng chiếc bật lửa, đồng xu nóng dần lên (sự kiện thông thường).
- Từ đó nhận ra một điều: Tay ta tác động vào viên phấn một năng lượng làm viên phấn vỡ ra (thay đổi hình dạng) (giải thích).
- Ngọn lửa là nguồn năng lượng cung cấp cho đồng xu nóng lên và nếu để lâu, đồng xu sẽ chảy ra, biến đổi hình dạng... (giải thích).
- Khái niệm “*năng lượng*” được hình thành cho người học (sự kiện khoa học).

b) Hệ thống các thao tác về kĩ năng, kĩ xảo, bao gồm lao động trí óc và lao động chân tay.

- * Kĩ năng là hành động thực hành, rập khuôn, máy móc (áp dụng theo mẫu).
- * Kĩ xảo là hành động thực hành, đã được tự động hoá (áp dụng trong tình huống mới không theo mẫu).

Ví dụ 1: Kĩ năng đọc bản đồ (Địa lí), chỉ ra được các địa danh, vị trí, khu vực... theo yêu cầu:

- Tên thành phố, tỉnh...
- Các đường ranh giới giữa các vùng miền.
- Các con sông...
- Các màu sắc tương ứng với các vùng miền...

Kĩ xảo (mức độ cao hơn) đề cập đến khả năng ứng dụng của người học khi đọc các bản đồ ở các vùng miền, khu vực khác nhau.

Ví dụ 2: Người học mới được học về vị trí địa lí của Thủ đô Hà Nội, nhưng có thể liên hệ, đọc được bản đồ Thành phố Hồ Chí Minh (Địa lí – lớp 4).

Ví dụ 3: Bài Từ ghép, từ láy (Luyện từ và câu – lớp 4):

- Yêu cầu người học tìm ra các từ ghép, từ láy trong đoạn văn, sau khi nắm được khái niệm (kĩ năng).
- Người học phân biệt được từ ghép, từ láy; từ đó đặt câu, đoạn văn có sử dụng từ ghép, từ láy (kĩ xảo).

c) Hệ thống các hoạt động sáng tạo điển hình

Các bài toán khó, bài toán nâng cao, bài toán có nhiều cách giải; các câu văn hay, giàu hình ảnh, giàu cảm xúc của người học; các cách thức giải quyết vấn đề một cách độc đáo, không điển hình...

- * Khả năng sáng tạo của người học phải được cụ thể hoá trong việc ứng dụng những điều đã học vào trong đời sống hằng ngày.
- * Sự vận dụng trong thực tiễn sẽ soi sáng và khắc sâu hơn lí thuyết đã học.

Ví dụ: Bài Sự quang hợp và hô hấp của cây xanh (Khoa học – lớp 4):

Đây là một bài khó, trừu tượng đối với các em học sinh ở độ tuổi lên 10. Có thể đặt tình huống giả định sau trong giờ học:

Cả lớp đi tham quan mà trời nắng to, thực tế là các em phải ngồi nghỉ dưới gốc cây có bóng mát. Nếu học sinh vừa học bài xong, có thể giải thích: “Con người nghỉ dưới gốc cây sẽ dễ chịu vì cây xanh có bóng mát, lúc này, sự quang hợp đang diễn ra, cây xanh nhả khí ô-xi và hút khí các-bô-níc”.

Từ đó, người dạy nói với các em: “Khi đi ngủ ban đêm, không nên để nhiều chậu cây cảnh trong phòng ngủ. Lúc này, cây xanh nhả khí các-bô-níc và hút khí ô-xi...”.

d) Hệ thống các tiêu chuẩn về thái độ, niềm tin, thế giới quan, nhân sinh quan (tức là hình thành tiêu chuẩn về giáo dục đạo đức – ý thức và chuẩn mực hành vi cho người học)

- * Thành phần này mang tính giáo dục. Thông qua việc lĩnh hội tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, hoạt động sáng tạo, người học hình thành và phát triển nhân cách toàn diện cho bản thân.
- * Như vậy, có thể nói, trong giáo dục tiểu học, thông qua dạy chữ mà dạy người.

e) *Kết luận su phạm*

- * Nội dung dạy học có 4 thành phần. Trong đó, 3 thành phần đầu (a, b, c) mang tính dạy học; còn thành phần thứ tư (d) mang tính giáo dục. Giáo dục là hệ quả của dạy học.
- * Thành phần (a) đóng vai trò quan trọng nhất vì nó là cơ sở, nền tảng ban đầu, chi phối các thành phần còn lại.
- * Nội dung dạy học tiểu học mang tính lí luận (thành phần a) và thực tiễn cao (thực tiễn mức độ 1: thao tác thực hành – thành phần b; thực tiễn mức độ 2: ứng dụng và rút ra ý nghĩa bài học – thành phần c và d).

Bài tập 2: Mối quan hệ giữa lí thuyết Razumovsky và Bloom:

a) *Razumovsky* đưa ra 4 mức độ xác định trình độ nhận thức của người học: thông hiểu – ghi nhớ – ứng dụng tri thức theo mẫu – ứng dụng tri thức theo những điều kiện mới.

b) *Bloom* đưa ra một thang 6 mức xác định các cấp lĩnh hội kiến thức: tri thức – nhận biết – áp dụng – phân tích – tổng hợp – đánh giá.

c) *Phân tích*

- * *Razumovsky* đề cập tri thức nền tảng ban đầu người học phải thông hiểu, ghi nhớ; còn theo *Bloom* đó là tri thức và nhận biết: người học tái hiện lại tri thức đã được học, diễn giải và hiểu đầy đủ hoặc giải thích những thông tin mới dựa trên tri thức cũ, đã biết.
- * Theo *Razumovsky*, thực hành ứng dụng tri thức bằng các tình huống tương tự (theo mẫu – kĩ năng) và tình huống biến đổi, sáng tạo (trong những điều kiện mới – kĩ xảo và hoạt động sáng tạo), từ đó có thể đánh giá được trình độ nhận thức của người học. Còn *Bloom* cho rằng cần áp dụng tri thức đã học trong thực hành như: đặt vấn đề, so sánh, đối chiếu, phân biệt, chứng minh, vận dụng (khả năng phân tích) và: giả thuyết, khám phá, phát triển, sáng tạo... (khả năng tổng hợp).
- * Vấn đề đánh giá được hiểu bao gồm đánh giá (người dạy) và tự đánh giá (người học).

Tóm lại, tuy các tác giả xác định các mức độ về nhận thức của người học dưới các góc độ khác nhau, song đều phản ánh đầy đủ và trọn vẹn nội dung dạy học của các môn học.

Bài tập 3:

1. Phân tích nội dung chương trình thông qua phân môn Luyện từ và câu (Lớp 4)

a) Giới thiệu tóm tắt nội dung chương trình

Chương trình Luyện từ và câu lớp 4 được dạy trong 62 tiết. Trong đó, 32 tiết của học kì I và 30 tiết của học kì II. Có thể thống kê theo các mảng kiến thức sau:

- * Mở rộng và hệ thống hoá vốn từ (19 tiết)
 - Từ ngữ mở rộng và hệ thống hoá vốn từ trong phân môn Luyện từ và câu lớp 4 bao gồm các từ thuần Việt, Hán – Việt, thành ngữ và tục ngữ phù hợp với chủ điểm học tập của từng đơn vị học.
 - Các chủ điểm có tên gọi là:
 - + Thương người như thể thương thân (nhân ái, đoàn kết).
 - + Măng mọc thẳng (trung thực, tự trọng).
 - + Trên đôi cánh ước mơ (ước mơ).
 - + Có chí thì nên (nghị lực).
 - + Tiếng sáo diều (vui chơi).
 - + Người ta là hoa đất (năng lực).
 - + Vẻ đẹp muôn màu (óc thẩm mỹ).
 - + Những người quả cảm (dũng cảm).
 - + Khám phá thế giới (du lịch, thám hiểm).
 - + Tình yêu cuộc sống (lạc quan, yêu đời).
- * Kiến thức về từ và kĩ năng dùng từ (14 tiết)
 - Cấu tạo tiếng.
 - Cấu tạo từ:
 - + Từ đơn và từ phức.
 - + Từ ghép và từ láy.
 - Từ loại:
 - + Danh từ (danh từ là gì?, danh từ chung và danh từ riêng, cách viết hoa danh từ riêng).
 - + Đại từ (đại từ là gì?, cách thể hiện ý nghĩa trung gian của hoạt động).

+ Tính từ (tính từ là gì?, cách thể hiện ý nghĩa, mức độ của đặc điểm, tính chất).

Đối với mỗi nội dung trên luôn có những loại bài dạy lí thuyết cấu tạo tiếng, cấu tạo từ, từ loại và loại bài hướng dẫn thực hành để mở rộng và hệ thống hoá vốn từ.

* Kiến thức về câu, rèn luyện kĩ năng đặt câu và sử dụng dấu câu (29 tiết)

– Các kiểu câu:

+ Câu hỏi (câu hỏi là gì?, dùng câu hỏi vào mục đích khác, giữ phép lịch sự khi hỏi).

+ Câu kể (câu kể là gì?, cách dùng câu kể, câu kể “Ai là gì?”; chủ ngữ và vị ngữ trong câu kể “Ai thế nào?”; câu kể “Ai làm gì?”; chủ ngữ và vị ngữ trong câu kể “Ai làm gì?”).

+ Câu khiến (câu cầu khiến là gì?, cách đặt câu cầu khiến, giữ phép lịch sự khi bày tỏ yêu cầu, đề nghị).

+ Câu cảm.

– Thêm trạng ngữ cho câu:

+ Trạng ngữ là gì?

+ Thêm trạng ngữ chỉ thời gian cho câu.

+ Thêm trạng ngữ chỉ nơi chốn cho câu.

+ Thêm trạng ngữ chỉ nguyên nhân cho câu.

+ Thêm trạng ngữ chỉ mục đích cho câu.

+ Thêm trạng ngữ chỉ phương tiện cho câu.

– Các dấu câu:

+ Dấu chấm hỏi.

+ Dấu chấm than.

+ Dấu hai chấm.

+ Dấu ngoặc kép.

+ Dấu ngoặc đơn.

b) *Phân tích nội dung môn học*

* Tính toàn diện

Tính toàn diện trong phân môn Luyện từ và câu được thể hiện thông qua:

- Các kiến thức cung cấp cho học sinh về: mở rộng và hệ thống hoá vốn từ theo các chủ điểm học tập, cung cấp kiến thức về từ và kĩ năng dùng từ, cung cấp các kiến thức về câu, dấu câu và kĩ năng đặt câu, sử dụng dấu câu (cung cấp cho học sinh những kiến thức sơ giản về tiếng Việt và kĩ năng sử dụng tiếng Việt trong học tập và giao tiếp).

Bên cạnh đó, dựa vào các chủ điểm học tập, phân môn Luyện từ và câu còn góp phần cung cấp những hiểu biết sơ giản về xã hội, tự nhiên và con người; về văn hoá, văn học của Việt Nam và nước ngoài.

- Luyện từ và câu đã góp phần cung cấp cho học sinh một công cụ để tư duy và rèn luyện các thao tác tư duy.

→ Qua đó, bồi dưỡng tình yêu tiếng Việt, hình thành thói quen giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt nhằm góp phần giúp học sinh phát triển nhân cách một cách toàn diện.

Ví dụ: Trong khi dạy bài *Câu cầu khiến*, giáo viên sẽ cung cấp cho học sinh:

- + Về kiến thức: Giúp học sinh nắm được cấu tạo và tác dụng của câu cầu khiến.
- + Về kĩ năng: Giúp cho học sinh biết nhận diện và biết đặt câu cầu khiến.
- + Về thái độ: Giúp cho học sinh biết đặt câu cầu khiến trong các tình huống giao tiếp khác nhau (chẳng hạn giữ phép lịch sự khi bày tỏ yêu cầu, đề nghị).
- Qua đó, khả năng ngôn ngữ cũng như các thao tác tư duy được phát triển
→ Góp phần hình thành nhân cách toàn diện cho học sinh.

* Tính cân đối

Thể hiện thông qua quỹ thời gian bố trí cho từng đơn vị kiến thức. Cụ thể:

- Phân môn Luyện từ và câu được dạy trong 62 tiết, phân bố đều ở hai học kì (HK I: 32 tiết, HK II: 30 tiết).
- Các nội dung trong phân môn Luyện từ và câu cũng thể hiện tính cân đối: “Luyện từ” được dạy trong 33 tiết, “Câu” được dạy trong 29 tiết.
- Tính cân đối còn được thể hiện qua việc bố trí thời gian cho từng đơn vị kiến thức. Đối với những đơn vị kiến thức tương đối rộng, không thể dạy trong một tiết như: “Cấu tạo của tiếng”, “Từ ghép và từ láy”, “Cách viết tên người và địa lí Việt Nam”, “Động từ”, “Các loại câu”... thì sẽ có thêm một tiết “Luyện tập” nhằm mục đích thông qua thực hành giúp học sinh hiểu biết thêm về một bộ phận hình thức nào đó, chuẩn bị cho nội dung học tập tiếp theo hoặc những vấn đề cần lưu ý khi sử dụng.

Ví dụ: Bài *Cấu tạo về tiếng* có thêm tiết luyện tập giúp học sinh hiểu thêm về hiện tượng bất vần trong thơ – loại văn bản các em được tiếp xúc khá thường xuyên trong thực tiễn cuộc sống cũng như trong học tập.

Bài *Luyện tập về từ ghép và từ láy* nhằm giúp học sinh lưu ý về các kiểu loại từ ghép (có nghĩa tổng hợp, có nghĩa phân loại) và các kiểu từ láy.

* **Tính cơ bản và hiện đại:** Trong các bài *Mở rộng và hệ thống hoá vốn từ*.

– Tính cơ bản thể hiện ở các bài tập:

- + Tìm từ ngữ theo chủ điểm.
- + Tìm hiểu, nắm nghĩa của từ.
- + Phân loại từ ngữ.

– Tính hiện đại thể hiện qua các bài tập:

- + Tìm hiểu nghĩa của thành ngữ, tục ngữ theo chủ điểm.
- + Luyện sử dụng từ ngữ (dùng từ, đặt câu, viết đoạn văn).

Ví dụ: Mở rộng vốn từ “*Nhân hậu – Đoàn kết*” (Tập 1/17).

– Tính cơ bản thể hiện qua các bài tập:

Bài tập 1: Tìm các từ ngữ:

- + Thể hiện lòng nhân hậu, tình cảm yêu thương đồng loại.
- + Trái nghĩa với nhân hậu hoặc yêu thương
- + Thể hiện tinh thần đùm bọc, giúp đỡ đồng loại.
- + Trái nghĩa với đùm bọc hoặc giúp đỡ.

Bài tập 2: Tìm nghĩa các từ có yếu tố “nhân”.

Bài tập 3: Tính hiện đại thể hiện qua bài tập 4: Tìm hiểu trong các câu tục ngữ các từ có dụng ý so sánh ngầm với việc ở đời.

Các bài về câu: Tính cơ bản thể hiện ở phần hình thành tri thức (mục nhận xét) gồm các ví dụ và các câu hỏi tìm hiểu bài. Trên cơ sở đó, hệ thống hoá, khái quát hoá các kiến thức đó trong phần ghi nhớ. Điều này thể hiện tính hiện đại.

Ví dụ: Bài *Chủ ngữ trong câu kể “Ai thế nào?”* (Trang 36, tập một).

– Tính cơ bản được thể hiện ở “I. Phần nhận xét”. Thông qua các ngữ liệu được đưa ra và các yêu cầu cụ thể, học sinh được tìm hiểu về chủ ngữ trong câu kể “Ai thế nào?”.

- Tính hiện đại được thể hiện ở “II. Phần ghi nhớ”. Qua những nội dung mà các em đã được tìm hiểu ở phần nhận xét, giáo viên giúp học sinh hệ thống hoá, khái quát hoá kiến thức qua phần ghi nhớ trong sách giáo khoa.

c) *Lí thuyết của J. Piaget*

Theo lí thuyết của Piaget, hoạt động học tập phải kết hợp với vui chơi để kích thích hứng thú của học sinh. Trong cùng một thời gian nhất định, có thể tiến hành song song hai hoạt động khác nhau nhưng cùng chung một mục đích dạy học – phát huy tính tích cực hoạt động của học sinh. Như vậy, thông qua hoạt động vui chơi để tiến hành nội dung của hoạt động học tập. “Học mà chơi – chơi mà học” là phương châm không thể thiếu trong dạy học ở cấp học đầu tiên – cấp Tiểu học”.

- Lí thuyết trên dựa vào đặc điểm tâm lí lứa tuổi, đặc điểm tư duy của học sinh tiểu học. Với các em, tư duy trực quan cụ thể còn phát triển mạnh, khả năng chú ý chưa cao và chưa bền vững. “Các trò chơi học tập” sẽ khắc phục những hạn chế trên, kích thích sự tích cực tham gia hoạt động ở các em.

Từ đó, giúp học sinh phát triển tư duy, ngôn ngữ, cũng như khả năng hoạt động hợp tác giữa các thành viên trong tập thể.

Thực tế giảng dạy cho thấy các trò chơi học tập nhận được sự tham gia nhiệt tình hơn cả của tập thể lớp. Đó là lí do tại sao cần sử dụng các trò chơi giữa mỗi tiết học hoặc trong một phần nào đó của tiết dạy.

Ví dụ: Sau khi học xong bài *Mở rộng vốn từ “du lịch”, “thăm hiểm”*:

- Giáo viên cho học sinh chơi trò chơi “Du lịch trên sông”.

Chia lớp thành hai đội: 1 đội hỏi – 1 đội trả lời (luân phiên):

- + Sông gì đổ nặng phù sa?
Sông gì lại hoá được ra chín rồng?
- + Làng quan họ có con sông
Hỏi dòng sông ấy là sông tên gì?
- + Sông tên xanh, biết sông chi?
Sông gì tiếng vỗ ngựa phi vang trời?
- + Sông gì chẳng thể nổi lên
Bởi tên của nó gắn liền dưới sâu?

+ Sông gì tới biển chia hai
Đằng sau đằng trước chẳng sai tí nào?

+ Sông nào nơi ấy sông trào
Vạn quân Nam Hán ta đào mồ chôn?

(Sông Hồng, sông Cửu Long; sông Cầu; sông Lam, sông Mã; sông Đáy;
sông Tiền – sông Hậu; sông Bạch Đằng)

Trong phần luyện tập, sau mỗi bài mới hoặc bài luyện tập thường có những câu đố, giáo viên có thể sử dụng để tổ chức trò chơi học tập cho học sinh.

2. Phân tích nội dung chương trình thông qua môn Toán (lớp 4)

a) Giới thiệu tóm tắt nội dung chương trình

Nội dung môn Toán 4 dạy trong 175 tiết, được chia thành 5 mạch kiến thức như nhau:

* Số học

- Số tự nhiên. Bốn phép tính với các số tự nhiên.
- Dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 9; 3.
- Phân số. Các phép tính với phân số.
- Một số yếu tố thống kê.
- Tỉ số. Tỉ lệ bản đồ.

* Các yếu tố ban đầu về đại số

- Biểu thức chứa một chữ.
- Biểu thức chứa 2, 3 chữ.

* Đo lường

- Bảng đơn vị đo khối lượng.
- Đơn vị đo thời gian: giây, thế kỉ.
- Đơn vị đo diện tích: dm^2 , m^2 , km^2 .

* Các yếu tố hình học

- Góc vuông, góc nhọn, góc tù.
- Vẽ hai đường thẳng song song, hai đường thẳng vuông góc.
- Giới thiệu hình bình hành, hình thoi.

- * Giải toán có lời văn
- Tìm số trung bình cộng.
- Tìm hai số khi biết tổng và hiệu.
- Tìm hai số khi biết tổng và tỉ.
- Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ.

Các mạch kiến thức trên có quan hệ gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ nhau với các hạt nhân là số học (chiếm 61,79% thời lượng) nhưng không làm mờ nhạt đi đặc trưng của từng mạch kiến thức.

b) Phân tích nội dung môn học

- * Tính toàn diện
- Cung cấp cho học sinh đầy đủ kiến thức theo 5 mạch: số học, đại lượng cơ bản, yếu tố hình học, yếu tố thống kê, giải toán có lời văn.
- Ngoài ra môn Toán 4 còn cung cấp cho học sinh những kiến thức của các môn học khác như: Lịch sử, Địa lí, Khoa học... Điều này khẳng định tính toàn diện và tính tích hợp có quan hệ với nhau trong khoa học.

Ví dụ: Bài Giây, thế kỉ cung cấp cho học sinh một số kiến thức về lịch sử: các nhân vật lịch sử, các sự kiện lịch sử...

Bài 3 (25):

- 1) Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long năm 1010. Năm đó thuộc thế kỉ nào? Tính đến nay được bao nhiêu năm?
 - 2) Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938. Năm đó thuộc thế kỉ nào?
- Hình thành cho học sinh kĩ năng đọc, viết, so sánh số, thực hành tính toán, đo đạc, giải toán, vẽ hình...

Cụ thể:

- + Kĩ năng đọc, viết, so sánh các số đến lớp triệu.
- + Kĩ năng tính toán, thực hiện các phép tính $+$, $-$, \times , $:$ với số tự nhiên và phân số.
- + Vẽ hình: vẽ 2 đường thẳng song song, 2 đường thẳng vuông góc.
- + Giải toán có lời văn cơ bản.
- Phát triển ngôn ngữ, tư duy (phân tích, tổng hợp, khái quát hoá, trừu tượng hoá) và góp phần hình thành nhân cách của học sinh.

* **Tính cân đối**

- Nội dung của 5 mạch kiến thức được sắp xếp hợp lí, có quan hệ gắn bó, bổ sung, hỗ trợ nhau làm nổi rõ vai trò hạt nhân của số học. Kiến thức về số học được sử dụng ở tất cả các mạch kiến thức còn lại.

Ví dụ: Sử dụng các phép toán về +, -, x, : để tính chu vi, diện tích các hình và giải toán có lời văn.

- Ở từng bài, nội dung kiến thức được sắp xếp một cách cân đối.

Ví dụ:

Trong bài hình thành kiến thức mới, bài học thường được trình bày theo hai phần: Phần 1 – cung cấp kiến thức mới; phần 2 – thực hành.

- Tính cân đối còn được thể hiện ở thời lượng học lí thuyết và luyện tập thực hành:

Lí thuyết: 82 tiết = 46,86%.

Luyện tập – thực hành: 93 tiết = 53,14%.

* **Tính cơ bản và hiện đại**

- Tính cơ bản:

- + Môn Toán 4 hình thành cho học sinh những kiến thức, kĩ năng cơ bản nhất của 5 mạch kiến thức.

Ví dụ:

Nhận biết một số đặc điểm của dãy số tự nhiên; thực hiện các phép tính.

Nhận biết về phân số (đọc, viết, so sánh, thực hiện phép tính).

Làm quen với yếu tố thống kê...

- + Nội dung môn học được trình bày cụ thể, rõ ràng, gần gũi với học sinh.

- Tính hiện đại:

- + Nội dung môn Toán 4 quán triệt tinh thần của toán học hiện đại.

Ví dụ:

Áp dụng lí thuyết tập hợp để dạy số tự nhiên.

Áp dụng cấu trúc đại số:

$$5 + \square = 15 \text{ (tính cơ bản)}$$

$$5 + X = 15 \text{ (tính hiện đại)}$$

- + Mức độ học tập của học sinh được chuyển dần từ cụ thể sang hệ thống hoá, khái quát hoá.

Ví dụ: Trong bài *Diện tích hình bình hành*:

Tính cơ bản: là đưa ra cho học sinh nhận biết những đồ vật thật trong cuộc sống có dạng hình bình hành.

Tính hiện đại: là công thức tính diện tích hình bình hành:

$$S = a \times h.$$

c) *Lý thuyết của Piaget*

* *Phân tích*

Một trong những mục tiêu mới và quan trọng của việc dạy học toán ở tiểu học hiện nay là giúp học sinh tích cực ứng dụng các kiến thức và kĩ năng về môn Toán (đã học trong nhà trường) vào giải quyết những tình huống gặp trong đời sống hằng ngày.

Vì vậy, dạy học toán thông qua các trò chơi toán học sẽ kích thích mạnh mẽ sự phát triển tư duy, khả năng ngôn ngữ, giao tiếp tập thể cho học sinh, giúp học sinh “Học mà chơi – chơi mà học”.

Ngoài ra, trò chơi học tập cũng bao gồm các trò chơi có mục đích học tập rõ rệt, có nội dung gắn với nội dung học tập, có luật chơi, có tính thi đua giữa các cá nhân, nhóm, đảm bảo an toàn cho học sinh trong khi chơi. Ở tiểu học, các trò chơi học tập được tổ chức và xây dựng dựa vào lí thuyết tình huống với mục đích dạy, thay đổi hình thức hoạt động trên lớp làm cho không khí lớp học thoải mái, dễ chịu, góp phần tạo môi trường học tập tự giác, tích cực, kích thích trí tưởng tượng, rèn trí nhớ, huy động được nhiều tri thức trong thời gian ngắn, gây hứng thú học tập cho học sinh (tiếp thu kiến thức tích cực, thoải mái hơn) khi dạy bài mới, luyện tập thực hành, củng cố và khắc sâu kiến thức.

* *Ví dụ minh họa*

– Trong số học:

Sau khi học sinh đã học xong bài *Dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 9 và 3*, có thể tổ chức cho học sinh chơi trò chơi “Thi giải đố nhanh và đúng” nhằm củng cố một số tính chất của số tự nhiên và có một số hài hước đối với trẻ.

Câu đố:

- | | |
|-------------------------------------|---------------------------|
| + <i>Đố em viết tiếp</i> | + <i>Những số đã biết</i> |
| <i>Vào đây số sau: 0, 15, 30...</i> | <i>Số nào chia hết</i> |
| <i>Năm số nối nhau</i> | <i>Cho cả 2; 5</i> |
| <i>Tìm mau kéo lỗ</i> | <i>Số nào tuyệt hơn</i> |
| <i>Xong sau bạn cười.</i> | <i>Cả 3 và 9?</i> |

Giáo viên chia lớp làm 3 đội. Mỗi đội gồm 3 em lên bảng thi đua điền nhanh và đúng kết quả vào 3 bảng phụ. (Sau khi làm xong câu a, lưu ý học sinh làm ngay câu b).

Đội nào điền đúng và nhanh nhất thì đội đó thắng cuộc.

- Trong giải toán:
 - + Trò chơi: “Chia phần”
 - + Yêu cầu: Học sinh biết một số kiến thức về phân số, thủ trí thông minh, tư duy sáng tạo của các em.
 - + Giáo viên nêu luật chơi: Cô có 18 cái kẹo, chọn 3 em lên chơi.
 - + Cách chơi: Khi 3 bạn lên bảng, cô đưa ra 18 cái kẹo. Yêu cầu học sinh bầu nhóm trưởng, nhóm phó, tổ viên. Sau đó cô nêu nguyên tắc chia phần: “Tuy cô có 18 cái kẹo nhưng 3 em chỉ được chia nhau 17 cái kẹo (cô bớt lại 1 cái), bạn nhóm trưởng sẽ được $\frac{1}{2}$ số kẹo, bạn nhóm phó được $\frac{1}{3}$ số kẹo, còn bạn tổ viên được $\frac{1}{9}$ số kẹo. Các em hãy bàn nhau chia đúng theo nguyên tắc đó”. Nếu hết 5 phút mà 3 bạn không tìm được cách chia thì bị thua, không được chia kẹo. Cô sẽ mời các bạn khác trong lớp đưa ra cách chia đúng.
 - + Đáp án:
 - Mượn cô 1 cái kẹo, chia xong thừa 1 cái kẹo gửi lại cô.
 - Bạn nhóm trưởng được 9 cái kẹo.
 - Bạn nhóm phó được 6 cái kẹo.
 - Bạn tổ viên được 2 cái kẹo.
- Bài tập 4:*
1. Phân tích lí thuyết Bloom thông qua các thành phần của nội dung dạy học tiểu học
 - 1.1. Lí thuyết Bloom
 - a) Tri thức.

- b) Nhận biết.
- c) Áp dụng.
- d) Phân tích.
- e) Tổng hợp.
- g) Đánh giá.

1.2. Các thành phần nội dung dạy học tiểu học

- a.1. Hệ thống tri thức phản ánh thế giới khách quan.
- b.1. Hệ thống các thao tác về kĩ năng, kĩ xảo.
- c. 1. Hệ thống các hoạt động sáng tạo điển hình.
- d. 1. Hệ thống các tiêu chuẩn và giáo dục đạo đức cho người học.

1.3. Phân tích

- Mức a, b của lí thuyết Bloom xác định người học nhận biết được tri thức phản ánh thế giới khách quan bằng vốn kinh nghiệm của các em cũng như các khái niệm, định luật, công thức, tính chất, quy tắc, quy luật... (các sự kiện khoa học). Đây là thành phần a1 của nội dung dạy học.
- Mức c (áp dụng) phản ánh các thao tác về kĩ năng (áp dụng trong tình huống tương tự) và kĩ xảo (áp dụng trong tình huống biến đổi) (b1). Từ đó, người học có khả năng phân tích – tổng hợp các vấn đề (mức d, e).
- Tuy nhiên, chính khi người học phân tích – tổng hợp các vấn đề trong nội dung dạy học (mức d và e của lí thuyết Bloom), khả năng trí tuệ của người học được phát huy, hoạt động sáng tạo được hình thành và phát triển (thành phần thứ 3 – d1 trong các thành phần nội dung dạy học).
- Tổng hợp lại, người học và người dạy cùng tham gia đánh giá và tự đánh giá sản phẩm bài làm (mức độ tiếp thu kiến thức như thế nào) (mức g – đánh giá của Bloom). Trên cơ sở đó, hình thành và phát triển nhân cách cho người học (thành phần d1 của nội dung dạy học tiểu học).

2. Ví dụ: Bài Động từ (lớp 4)

2.1. Hệ thống các tri thức phản ánh thế giới khách quan

- Các sự kiện thông thường: Kể tên các hoạt động hàng ngày ở trường, ở nhà: quét nhà, làm bài...

- Các sự kiện khoa học: Từ những ví dụ trên, các em sẽ có ghi nhớ: *động từ là những từ chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật.*

2.2. Hệ thống các thao tác kĩ năng, kĩ xảo

- Ứng dụng trong tình huống mẫu:

Bài tập 1/trang 94: Viết tên các hoạt động em thường làm hằng ngày ở nhà và ở trường, gạch dưới động từ trong các cụm từ chỉ hoạt động ấy.

- + Các hoạt động ở nhà: quét nhà, rửa chén...
- + Các hoạt động ở trường: làm bài, nghe giảng...
- Ứng dụng trong các tình huống mới, đã biến đổi:

Bài tập 2: Gạch chân dưới động từ trong các đoạn văn sau:

Thần Đi-ô-ni-đốt mỉm cười ung thuận.

Vua Mi-đát thử bẻ một cành sỏi, cành đó liền biến thành vàng. Vua ngắt một quả táo, quả táo cũng thành vàng nốt. Tướng không có ai trên đời sung sướng hơn thế nữa.

Trò chơi: Xem kịch câm: nói tên các hoạt động, trạng thái bạn được thể hiện bằng cử chỉ, động tác không lời.

2.3. Hoạt động sáng tạo điển hình

Giáo viên giao cho các em bài tập sau:

- Cho các từ sau: quê hương, thành thị, xanh non, đi nhanh, dài rộng, đọc báo, mẹ tôi, luồn lách, vui vẻ, nhắc bóng...
- Hãy xếp các từ trên thành 3 nhóm từ loại. (Danh từ, động từ, tính từ).
- Em hãy dùng một số động từ để viết một đoạn văn ngắn nói về hoạt động học tập của một bạn học sinh giỏi.
- *Hệ thống các tiêu chuẩn đạo đức:*
- + Biết dùng từ đúng trong văn cảnh, được dùng nhiều trong nói và viết.
- + Có thói quen dùng động từ trong văn kể chuyện để kể được các hoạt động của nhân vật.
- + Hình thành thói quen sử dụng ngôn ngữ phù hợp với văn cảnh, yêu thích môn học, nâng cao hiểu biết và từ đó có tình yêu quê hương đất nước.

Hoạt động 3: Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đánh giá tri thức học sinh tiểu học

1. Thông tin

1.1. Hệ thống tiêu chuẩn đánh giá tri thức học sinh dưới góc độ lí luận dạy học (ví mô)

a) *Hiểu, nhớ bài, nhận thức được vấn đề*

- Người học phải hiểu vấn đề mà người dạy truyền thụ, từ đó truyền thông tin vào bộ nhớ của mình.
- Đây là quá trình lĩnh hội các đơn vị tri thức của người học. Những tri thức bao gồm nhiều dạng khác nhau, được thể hiện thông qua nội dung các môn học ở cấp Tiểu học, đó là:
 - + Các sự kiện thông thường và sự kiện khoa học.
 - + Các khái niệm cơ bản và thuật ngữ khoa học.
 - + Các quy luật, định luật, công thức, quy tắc...
 - + Các học thuyết, lí thuyết...
 - + Những tri thức về cách thức hoạt động, về phương pháp nhận thức và thu lượm tri thức.

b) *Áp dụng được bài làm trong tình huống tương tự*

- Đây là quá trình hình thành thao tác về kĩ năng, yêu cầu đại trà học sinh phải thực hiện.
- Kĩ năng là những hành động thực hành được lặp đi lặp lại mà người học thực hiện trên cơ sở các đơn vị tri thức đã thu nhận được (lí thuyết); từ đây sẽ giúp các em thu nhận tri thức mới tiếp theo.

c) *Áp dụng được bài làm trong tình huống khác đã biến đổi*

- Trên cơ sở thao tác kĩ năng, hình thành các thao tác kĩ xảo.
- Kĩ xảo là hành động thực hành, được áp dụng ở mức độ cao hơn kĩ năng – mức độ tự động hoá.
- Người học có khả năng phân tích – tổng hợp và xử lí các tình huống khác nhau trong học tập.

Như vậy, người học đã nắm vững chắc tri thức (thu nhận tri thức, hình thành kĩ năng, kĩ xảo).

d) Bài làm mang tính sáng tạo

- Các tình huống có vấn đề nêu ra đã biến đổi, cách thức giải quyết vấn đề cũng phải khác đi.
- Khuyến khích người học giải quyết các tình huống (bài toán nhận thức) trong dạy học bằng nhiều con đường, cách thức khác nhau.
- Người học thể hiện trình độ vận dụng những điều đã học (tri thức cũ) vào các tình huống mới – hoạt động sáng tạo được nảy sinh và hình thành.

Như vậy, tính hoạt động sáng tạo của người học chỉ xuất hiện khi các em nắm được vững chắc tri thức (hệ thống tri thức, kĩ năng, kĩ xảo), từ đó hình thành tính mềm dẻo của tư duy (tính linh hoạt, sáng tạo).

- Hoạt động sáng tạo có một số đặc điểm quan trọng:
- + Giúp người học độc lập di chuyển được các đơn vị tri thức đã học vào trong các tình huống mới.
- + Giúp người học nhìn thấy vấn đề mới trong tình huống quen thuộc, tìm ra cách thức giải quyết tối ưu trong hàng loạt các cách giải quyết.

e) Hình thức trình bày bài làm sáng sủa, rõ ràng và logic

- Tiêu chuẩn đánh giá mang nặng tính giáo dục.
- Thông qua việc đánh giá sản phẩm bài làm, dần hình thành nơi người học các đức tính về nhân cách.
- Hình thức trình bày bài làm của học sinh phải được quan tâm và chú ý ngay từ các lớp đầu cấp Tiểu học, tạo cho người học một nếp làm việc cẩn thận, sạch sẽ và trình bày một vấn đề nào đó logic, rõ ràng.

1.2. Hệ thống tiêu chuẩn đánh giá tri thức học sinh dưới góc độ lí luận dạy học bộ môn (ví mô)

- Chuẩn đánh giá này dựa trên tiêu chuẩn đánh giá ví mô.
- Đây là hệ thống tiêu chuẩn đánh giá tri thức người học thông qua nội dung các môn học cụ thể ở cấp Tiểu học.
- Hệ thống lí thuyết được xem xét dưới góc độ lí luận dạy học (ví mô) được phân tích nhằm thích ứng cho từng môn học cụ thể với các đặc điểm, dấu hiệu riêng của nó.
- Các tiêu chuẩn đánh giá tri thức học sinh mức độ ví mô được cụ thể hoá và chi tiết đến từng đơn vị đo lường về kiến thức nhằm giúp người dạy đánh giá sản phẩm bài làm của các em một cách chính xác và công bằng.

2. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Các nhóm trình bày và phản hồi các nội dung sau:

Nhóm trình bày	Nhóm phản hồi
Nhóm 1: Hệ thống tiêu chuẩn đánh giá (ví mô)	Nhóm 2
Nhóm 2: Hệ thống tiêu chuẩn đánh giá (ví mô)	Nhóm 1

Nhiệm vụ 2: Phân tích và so sánh các vấn đề sau:

- * Nhóm 1 và Nhóm 2
 - Hệ thống tiêu chuẩn đánh giá (ví mô).
 - Hệ thống tiêu chuẩn đánh giá (ví mô).
- * Nhóm 3 và Nhóm 4:
 - Các thành phần của nội dung dạy học.
 - Lí thuyết Razumovsky và Bloom.

3. Đánh giá hoạt động 3

Bài tập 1: Trình bày mối quan hệ giữa tiêu chuẩn đánh giá tri thức dưới góc độ lí luận dạy học (ví mô) với tiêu chuẩn đánh giá tri thức thông qua môn học cụ thể dưới góc độ lí luận dạy học bộ môn (ví mô). Cho ví dụ minh họa.

Bài tập 2: Hãy nối các từ (cụm từ) ở cột A với các từ (cụm từ) ở cột B sao cho phù hợp với nội dung của bài.

A	B
1) Sự kiện thông thường là	a) áp dụng được bài làm rập khuôn, máy móc.
2) Sự kiện khoa học là	b) áp dụng được bài làm đã được tự động hoá.
3) Kỹ năng là hành động thực hành	c) phản ánh sự vật, hiện tượng bằng vốn kinh nghiệm sống.
4) Bài làm mang tính sáng tạo	d) các khái niệm, định luật, công thức, tính chất, quy tắc.
5) Kỹ xảo là hành động thực hành	e) phản ánh thế giới quan, được chứng minh, được thực nghiệm, được đo nghiệm.
6) Các đơn vị tri thức được thể hiện dưới các góc độ như	g) thể hiện tính linh hoạt, mềm dẻo của tư duy.

Bài tập 3: Đánh dấu (x) vào thành phần quan trọng nhất trong các thành phần của nội dung dạy học.

- a) Hệ thống tri thức phản ánh thế giới khách quan.
- b) Hệ thống các thao tác về các kĩ năng, kĩ xảo.
- c) Hệ thống những kinh nghiệm hoạt động sáng tạo điển hình.
- d) Hệ thống các tiêu chuẩn về giáo dục đạo đức cho người học.

Bài tập 4: Hãy sắp xếp các từ (hoặc cụm từ) sau theo một trình tự logic nhất định:

- a) đánh giá.
- b) áp dụng theo mẫu.
- c) biết.
- d) tổng hợp.
- e) áp dụng tri thức trong điều kiện mới.
- g) phân tích.
- h) hiểu.
- i) ghi nhớ.

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 3

Bài tập 1: Mối quan hệ giữa tiêu chuẩn đánh giá tri thức (mức vĩ mô) với tiêu chuẩn đánh giá (mức vi mô) thông qua môn Khoa học (lớp 4).

a) Hiểu, nhận thức được yêu cầu vấn đề (hệ thống tri thức môn học)

Phải hiểu, nhớ được các kiến thức đã học về:

- Sự trao đổi chất, nhu cầu dinh dưỡng và sự lớn lên của cơ thể người; cách phòng tránh một số bệnh thông thường.
- Sự trao đổi chất của động vật, thực vật; quan hệ thức ăn và chuỗi thức ăn trong tự nhiên.
- Đặc điểm và ứng dụng của một số chất và dạng năng lượng.
- Vai trò của môi trường với con người, tác động của con người tới môi trường tự nhiên; một số biện pháp bảo vệ môi trường.

b. Áp dụng trong tình huống tương tự (hệ thống kĩ năng)

- Phải vận dụng kiến thức đã học để mô tả, giải thích sự vật, hiện tượng bằng ngôn ngữ thông thường, bằng tranh ảnh, các bảng thống kê, các biểu đồ, sơ đồ.
- Phân tích, đánh giá một số mối quan hệ của các sự vật, sự kiện, hiện tượng trong tự nhiên, con người và xã hội.

c) Áp dụng trong tình huống khác đã biến đổi (hệ thống kĩ xảo)

- Trình bày, mô tả hay thực hành trong các tình huống khác nhau, không theo mẫu.
- Độc lập di chuyển các đơn vị tri thức đã học để vận dụng trong hoàn cảnh mới. Vận dụng kiến thức khoa học để giải thích các hiện tượng tự nhiên, tìm hiểu một chủ đề.

d) Bài làm mang tính sáng tạo

- Tìm ra những ví dụ mới, minh họa khác với những ví dụ minh họa trong SGK hoặc do giáo viên đưa ra.
- So sánh được các sự vật, hiện tượng.
- Trả lời được câu hỏi mang tính tổng hợp, phải vận dụng nhiều chi tiết trong một bài học hoặc trong nhiều bài học mới giải quyết được vấn đề.
- Vận dụng kiến thức một cách linh hoạt vào trong đời sống thực tiễn hằng ngày.
- Thông qua các hình thức tự thể hiện tài năng (mô tả sự vật, hiện tượng theo sở trường: văn xuôi, văn vần, văn miện, văn viết, vẽ tranh, vẽ sơ đồ...).
- Những hoạt động mang tính chất điều tra, nghiên cứu.
- Tư duy bằng mô hình, kí hiệu.

e) Tiêu chuẩn về giáo dục: Người học rút ra được điều gì cho bản thân thông qua môn học này như biết trân trọng, giữ gìn và bảo vệ môi trường (bảo vệ rừng, cây xanh, giữ gìn nguồn nước sạch...); có thái độ đúng đắn, phù hợp và thích ứng với cuộc sống...

Bài tập 2:

- | | |
|----------------|----------------|
| 1) nối với c). | 2) nối với e). |
| 3) nối với a). | 4) nối với g). |
| 5) nối với b). | 6) nối với d). |

Bài tập 3: a) Hệ thống tri thức phản ánh thế giới khách quan.

Bài tập 4: Sắp xếp theo lôgic sau:

$c \rightarrow h \rightarrow i \rightarrow b \rightarrow e \rightarrow g \rightarrow d \rightarrow a.$



D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 32/2009, *Quy định đánh giá và xếp loại học sinh tiểu học* của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Đặng Vũ Hoạt – Phó Đức Hoà, *Giáo dục học tiểu học I*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2009.
3. Dương Thiệu Tống (Ed. D), *Trắc nghiệm và đo lường thành quả học tập*, NXB Khoa học xã hội, PNC, 2005.
4. Phó Đức Hoà, *Xây dựng quy trình đánh giá tri thức học sinh tiểu học*, Luận án phó tiến sĩ, Hà Nội, 1996.
5. Trần Thị Tuyết Oanh, *Đánh giá trong giáo dục*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2007.
6. *Tài liệu tập huấn về phương pháp dạy học tích cực (Phần Đo lường và đánh giá)*, Đại học Calgary, Canada, 2007.
7. Phó Đức Hoà (Chủ biên) – Chu Thị Hằng – Nguyễn Huyền Trang, *Lí thuyết trắc nghiệm khách quan và thiết kế bài tập trắc nghiệm ở tiểu học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2008.
8. Phó Đức Hoà, *Đánh giá trong giáo dục tiểu học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2009.
9. Sách giáo khoa các môn học ở tiểu học, NXB Giáo dục Việt Nam, 2011.
10. Palonxki V.M, *Đánh giá tri thức học sinh*, NXB Tiến bộ, Mátxcova, 1981 (Bản tiếng Nga).
11. Bloom B., *Handbook on Formative and Summative Evaluation of Student Learning*, Mc Graw Hill Book Co. Inc, 1971.
12. Richard I. Miller, *Evaluation in High school*, San Francisco, 1979.
13. Viallet. F et Maisomnerve. P, *80 fiches d'évaluation pour la formation et l'enseignement*, Les Editions d'organisation, Paris, 1981.
14. Popham W. J, *Educational Evaluation*, Allyn & Bacon, London, 1993.
15. Wilson, Mark, *Objective Measurement: Theory and Practice*, Alex Pub. Company, New Jersey, 1996.